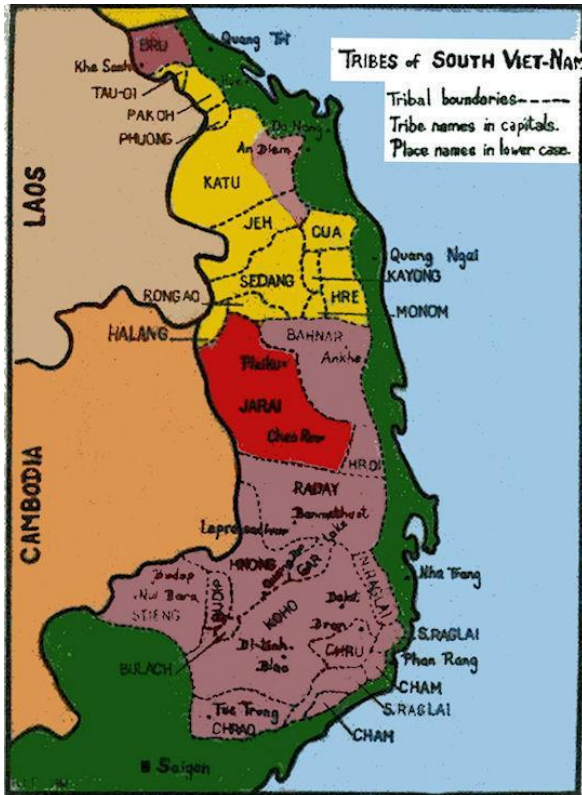


Nguyễn Văn Huy* - Cộng đồng người Thượng trên Cao Nguyên miền Trung

*Nguyễn Văn Huy là Tiến sĩ Dân tộc học, giáo sư phụ trách khoa Các Dân Tộc Đông Nam Á tại Đại Học Paris



Tìm hiểu lịch sử những cộng đồng dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam là một bổ túc cần thiết cho mọi dự án xây dựng Việt Nam tương lai. Bài viết tóm lược sự hình thành cộng đồng người Thượng trên cao nguyên miền Trung, những phong trào phản kháng của người Thượng trong thời Pháp thuộc và dưới các chế độ chính trị của Việt Nam, để hiểu và nâng đỡ những đồng bào đang chia sẻ mảnh đất Việt Nam chung.

I. Sự hình thành cộng đồng người Thượng trên cao nguyên miền Trung

Thượng là tên gọi chung những sắc dân sinh sống trên cao nguyên miền Trung Việt Nam. Dân số người Thượng hiện nay trên 1,6 triệu người (tương đương với 1,9% dân số toàn quốc), được chia thành 19 nhóm khác nhau, đông nhất là các nhóm Bahnar, Sedang, Hré, Mnong, Stieng thuộc ngữ hệ Môn Khmer (Nam á) và Jarai, Rhadé, Raglai thuộc ngữ hệ Malayo Polynésien (Nam Đảo). Địa bàn cư trú của người Thượng có hình giọt nước, rộng trên 60.000 cây số vuông, từ vùng rừng núi phía Tây các tỉnh đồng bằng duyên hải miền Trung (bắt đầu từ Quảng Bình xuống Đồng Nai) đến tận biên giới Lào và Kampuchea với các tỉnh Kontum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng (gọi chung là Tây Nguyên) và chấm dứt trên những sườn đồi phía Nam dãy Trường Sơn trong các tỉnh Đồng Nai và Sông Bé. Mỗi nhóm

Thượng sinh trú trong một địa bàn riêng biệt với những ngôn ngữ, phong tục, tập quán riêng. Mật độ dân số trung bình khoảng 30 người trên một cây số vuông; tỷ lệ tăng trưởng dân số trung bình là 2% một năm. Ngày nay người Thượng trở thành thiểu số trên chính quê hương của họ: 40% dân số trên Tây Nguyên.

Sự hội nhập của người Thượng vào cộng đồng dân tộc Việt Nam còn rất mới, chưa tới 50 năm (từ 1954 đến nay), do đó còn rất nhiều điều để khám phá.

Các tên gọi về người Thượng

Triều đình và người Việt Nam xưa gọi chung những sắc dân sinh sống trong vùng rừng núi, chưa thấm nhuần văn minh đồng bằng, là Man di, Thổ dân hay Liêu thuộc; khi chống lại trung ương thì bị gọi là rợ, loạn. Vào giữa thế kỷ 19, lần đầu tiên tiếp xúc với những sắc dân sinh sống trên cao nguyên Trường Sơn, người Pháp gọi chung tất cả là Mọi.

Theo Hoàng Lê Nhất Thống Chí của Ngô Gia Văn Phái, danh xưng mọi xuất hiện từ thế kỷ 18 khi Nguyễn Huệ mang quân ra Bắc phò Lê diệt Trịnh. Triều thần nhà Lê (Trương Tuân và Dương Trọng Tế) thời đó gọi quân Tây Sơn là quân Mọi. Sở dĩ có tên gọi này vì quân Tây Sơn đa số là người Thượng (đảm trách phần nhiệm tải người và vật dụng), kẻ nào cũng lưng đóng khố, tay cầm đòn ống, mình trần trụi. Chưởng Tiến, một lục lâm hảo hán thời đó, mắng quân Tây Sơn là lũ Hồng Mao, mọi lông đỏ vì trên đầu mỗi binh sĩ đều vấn vải đỏ và giắt lông chim (một phong tục của người Bahnar khi lâm trận).

Không biết danh xưng Mọi có từ bao giờ, người Pháp nói rằng người Việt đã gọi những sắc dân cư ngụ trên vùng rừng núi phía Tây đồng bằng duyên hải miền Trung là Mọi từ lâu đời, với nội dung kinh bi những người có đời sống còn man dã, dữ tợn. Ngày nay danh xưng Mọi tuy không còn phổ biến nhưng trong dân gian vẫn còn những biến nghĩa tiêu cực khi muốn hạ thấp nhân phẩm hay khinh miệt đối phương với những cụm từ: làm mọi (làm không công, làm tôi tớ), man mọi (kém văn minh), mọi rợ (dã man), thẳng mọi (người không có văn hóa).

Trong thực tế danh xưng Mọi xuất phát từ lối phát âm của người Mường: Mơl, có nghĩa là người. Khi các giáo sĩ phương Tây đầu tiên đến Thanh Hóa vào cuối thế kỷ 16, họ đã dựa theo cách phát âm của người địa phương gọi những sắc dân sinh sống trên vùng rừng núi là Mwal, phiên âm ra theo tiếng la-tinh Việt ngữ hóa là mơ-oa l hay mơ-oai. Thật ra không có sắc dân nào tên mới cả, mỗi sắc dân đều có một tên riêng đi kèm, như Mơ Mường là người Mường. Khi cộng đồng người Việt từ các tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh theo Nguyễn Hoàng vào Nam (tức miền Trung ngày nay) lập nghiệp đầu thế kỷ 16, họ gọi chung người miền núi là mơ-oai vì không biết đặt tên gì. Với thời gian, do cách phát âm riêng biệt của người Thanh Nghệ Tĩnh, danh xưng mơ-oai biến âm thành mọi. Từ đó về sau mới có các tên Mọi Đá Vách (Hré), Mọi Hời (Hroi, Kor, Bru, Ktu và Pacoh), Mọi Đá Hàm (Djarai), Mọi Bồ Nông (Mnong) và Bồ Van (Rhadé Epan), Mọi Vị (Raglai) và Mọi Bà Rịa (Mạ) để chỉ những sắc dân Thượng sinh trú ở phía Tây Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận và Biên Hòa.

Có người dùng chữ người Sơn Cước cho có vẻ văn minh hơn, nhưng danh xưng này bao hàm tất cả những cư dân bản địa sống trên vùng núi non hay cao nguyên miền Bắc lẫn miền Trung, do đó không thể dùng để chỉ riêng người Thượng. Người bình dân gọi tất cả những thổ dân không phải là người Việt có nước da ngăm đen sinh sống bên cạnh họ là người miền ngược, người miền núi, thượng bang, người thiểu số, người sắc tộc, v.v... Các chế độ chính trị gọi là đồng bào sắc tộc. Chế độ cộng sản còn đi xa hơn, đồng hóa danh xưng sắc tộc (ethnie) với dân tộc (nationalité) theo cách gọi của Liên Xô cũ và Trung Quốc; sắc tộc thiểu số đổi thành dân tộc thiểu số, mỗi sắc tộc là một dân tộc (dân tộc Rhadé...), chính vì thế ngày nay người Việt trong nước thường gọi chung người Thượng là người dân tộc (?).

Trong bài này tác giả sử dụng danh xưng Thượng, một cách gọi đặc trưng để chỉ những sắc dân sinh sống trên cao nguyên miền Trung, hay Tây Nguyên. Thượng có nghĩa là ở trên, người Thượng là người ở miền cao hay miền núi.

Đi tìm lịch sử

Cộng đồng người Thượng từ khi xuất hiện cho đến nay chưa bao giờ kết hợp lại thành một quốc gia. Mỗi nhóm sắc tộc, tùy từng thời điểm, hùng cứ một nơi, quay quẩn quanh một vị thủ lãnh hay một dòng họ. Sống trên một địa bàn hiểm trở, chung quanh là núi rừng ẩm ướt, dụng cụ sinh hoạt chính của người Thượng là gổ rừng, văn minh của người Thượng có thể gọi là văn minh thảo mộc, những di tích không tồn tại lâu dài với thời gian. Gần đây nhiều di chỉ khảo cổ trên Tây Nguyên vừa được khám phá, nhưng những phát hiện này dừng lại ở thời đại đồ đá cách đây từ 10.000 đến 30.000 năm, giai đoạn cận kim hoàn toàn thiếu vắng. Thêm vào đó người Thượng không có chữ viết, tìm hiểu nguồn gốc hay lịch sử của người Thượng chính vì vậy rất là khó khăn. Những huyền thoại dân gian truyền khẩu của người Thượng phần lớn do những giáo sĩ người Pháp chép lại, tính chất có thực của những chuyện này rất khó kiểm chứng.

Mặc dầu vậy, với quyết tâm, chúng ta vẫn có thể tìm hiểu sự hiện diện của những đồng bào này qua lịch sử các thế lực xưa trong vùng: Phù Nam, Angkor, Chiêm Thành, Xiêm La và Đại Việt, để từ đó nối lại những mắt xích thiếu sót trong lịch sử các cộng đồng dân tộc Việt Nam. Tìm hiểu lịch sử của người Thượng cũng là tìm hiểu gốc tích của dân tộc Việt Nam, bởi vì ngày nay người Thượng là công dân của nước Việt Nam, tổ tiên của họ cũng là tổ tiên chung của dân tộc Việt Nam.

Từ khởi thủy, trên Tây Nguyên không có chủng tộc nào có những tên gọi như ngày nay. Tổ tiên người Thượng phần lớn là người đồng bằng chạy lên cao nguyên lánh nạn và ở lại luôn; với thời gian, những hòa trộn chủng tộc giữa các nhóm di dân cũ và mới làm nảy sinh những nhóm sắc tộc khác nhau. Cũng nên biết rằng núi Trường Sơn trước khi được sát nhập vào Việt Nam vào đầu thế kỷ 20 là địa bàn lánh nạn lý tưởng cho những người thích sống tự do, từ chối sự thống trị của các thế lực đồng bằng.

Theo kết quả của nhiều nghiên cứu, cư dân đầu tiên trên Tây Nguyên mang nặng yếu tố Veddoit (hay Négroïd, dáng người nhỏ thấp, tóc đen xoăn, da ngăm đen, xuất hiện cách đây từ 10.000 đến 5.000 năm), sống theo bầy ngoài trời, biết săn bắn, chế tác dụng cụ và vũ khí bằng xương thú và đá đẽo. Những đợt di dân về sau, mang nặng yếu tố Mélanésien (dáng thấp, nước da ngăm đen, tóc đen dợn

sóng, cách đây từ 6.000 đến 5.000 năm) và Indonésien (từ sông Indus tới, dáng người cao to, tóc đen dợn sóng, da không đen sậm, cách đây từ 5.000 đến 2.500 năm) tiến bộ hơn, kết hợp với những nhóm có trước tạo thành các nhóm Thượng Môn Khmer (người da đen, tóc quăn, xấu xí và sống khỏa thân, nếp sống đơn giản, không trộm cắp theo mô tả của Khương Tài, sử gia Trung Hoa vào thế kỷ 4) ở sâu trong lục địa và nhóm Thượng Malayo Polynésien (dáng vạm vỡ, da ngăm đen, tóc đen dợn sóng) từ duyên hải lên. Cả hai nhóm đều nắm vững kỹ thuật chế tác vật dụng bằng gốm, dệt vải, rèn luyện kim loại thô sơ và làm rẫy.

Nhờ những đóng góp mới này người Thượng bắt đầu biết kết hợp thành bộ lạc, dựng nhà sàn, chăn nuôi trâu bò và thuần dưỡng voi rừng để chuyên chở hay xung trận. ý thức quyền lực ngày càng rõ nét, những bộ tộc lớn thường tấn công những bộ lạc nhỏ và yếu hơn để bắt phụ nữ và nô lệ phục vụ mình. Nhờ đất đai còn hoang trống, những nhóm nhỏ và yếu hơn, không muốn bị sát hại hay bị làm nô lệ, trốn vào các chốn rừng sâu; sống tách biệt với thế giới bên ngoài những nhóm này càng trở nên lạc hậu và yếu kém hơn. Sự di chuyển theo đàn thú rừng và lối canh tác du mục cũng làm thay đổi yếu tố thuần chủng của từng nhóm. Với thời gian, tranh chấp về không gian sinh tồn và lãnh đạo giữa những bộ tộc lớn ngày càng gắt gao, một số đã nhờ các thế lực tại đồng bằng (Phù Nam và Chiêm Thành) lên can thiệp và chấp nhận triều cống. Từ đó sự hiện diện của người Thượng bắt đầu xuất hiện trong những ghi chép của các triều vương đồng bằng, từ thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 19. Đến thời Pháp thuộc, những nhóm sắc tộc Thượng lần lượt được khám phá và liệt kê trong các văn bản.

Sự hình thành các nhóm Thượng

Vào đầu công nguyên, xuất hiện hai vương quốc của người Malayo Polynésien lớn trên bán đảo Đông Dương: Phù Nam và Chiêm Thành. Lãnh thổ Phù Nam rộng từ Vịnh Thái Lan đến Biển Hồ nhưng ảnh hưởng tỏa lên Thượng Lào và Bắc Miến Điện. Chiêm Thành gồm nhiều vương quốc nhỏ sinh hoạt độc lập với nhau dọc các đồng bằng eo hẹp miền Trung đến chân dãy Trường Sơn về phía Tây: Lâm Ấp hay Indrapura (Bình Trị Thiên), Amaravati (Quảng Nam), Vijaya (Nghĩa Bình), Aryaru (Phước Yên), Kauthara (Khánh Hòa) và Panduranga (Bình Thuận). Sinh hoạt chính của người Malayo Polynésien là trồng lúa nước và buôn bán. Để tìm thêm nguồn hàng quý hiếm trao đổi với các thuyền buôn nên Độ, người Malayo Polynésien mở rộng tầm kiểm soát lên các vùng rừng núi đồng thời khuất phục luôn các nhóm dân cư bản địa đã có mặt từ trước. Một phần lớn dân cư bản địa, người Môn, từ chối sự thống trị mới này đã chạy sang đồng bằng các sông Menam (Thái Lan), Salween và Irrawaddy (Miến Điện) lập nghiệp; một số ít hơn trốn lên cao nguyên Trường Sơn. Một sắc dân khác, người Khmer, rút lên cao nguyên Korat (phía Tây Thái Lan) lánh nạn và ở luôn trên đó.

Từ thế kỷ 5 người Khmer trở nên hùng mạnh, tiến xuống đồng bằng đánh bại Phù Nam và thành lập đế quốc Angkor vào giữa thế kỷ 7. Các triều vương Angkor dồn mọi nỗ lực xây dựng hệ thống dẫn thủy nhập điền và những đền đài đồ sộ bằng đá quanh Siem Reap. Những đại công tác này đòi hỏi một nguồn nhân lực khổng lồ, các sắc dân sinh sống quanh khu vực đều bị bắt về làm nô lệ và đã không nhiều thì ít tiềm ẩn yếu tố văn hóa Khmer trong sinh hoạt hay trở thành hân người Khmer bởi chính sách đồng hóa. Từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 15, nhiều đoàn nô lệ đã băng rừng vượt núi chạy lên cao nguyên Trường Sơn lánh nạn, hòa trộn với những nhóm Môn có sẵn từ trước tạo thành các nhóm hợp chủng Môn-Khmer (như các nhóm Bahnar, Sedang, Brâu, Hré, Kor, Mnong, Mạ, Koho, Stieng, Choro...

ngày nay), với những trình độ văn hóa và kỹ thuật khác nhau tùy theo mức độ sống chung với người Khmer tại Biển Hồ và các nhóm Malayo Polynésien từ duyên hải miền Trung tiến lên sau này.

Về phía Đông, từ thế kỷ 2, lãnh thổ các tiểu vương quốc Indrapura và Amaravati của người Chăm chịu áp lực nặng nề của người Trung Hoa ở Giao Chỉ. Mỗi lần bị đánh bại, dân cư Chăm rút lên Trường Sơn lánh nạn; một số đã ở lại hòa trộn cùng những nhóm Môn Khmer có sẵn để trở thành các nhóm Bru, Tà Ôi (Pacoh), Ktu, Djé Triêng. Giữa thế kỷ 5, Chiêm Thành bị quân Tống tấn công và đại bại, dân cư Amaravati bằng Trường Sơn chạy vào Champassak (Nam Lào) lánh nạn, một số lớn đã ở lại và tạo thành các nhóm Djarai với sự pha trộn ít nhiều yếu tố Môn Khmer. Đến cuối thế kỷ 7, quân Java từ Biển Đông tràn vào đánh phá Aryaru và Kauthara, một phần lớn dân chúng đã chạy lên cao nguyên Darlac tị nạn và tạo thành các nhóm Rhadé. Vào giữa thế kỷ 16 quân Chiêm tại Panduranga bị quân Việt đánh bại, một số người Chăm chạy lên cao nguyên Di Linh tá túc, hòa hợp với các nhóm Koho và Mạ để trở thành các nhóm Raglai. Về sau, vào đầu thế kỷ 19 thành trì cuối cùng của người Chăm tại Panduranga lọt vào tay nhà Nguyễn, một số người Chăm rút lên cao nguyên Đồng Nai, hòa trộn với các nhóm có trước để trở thành người Churu.

Qua mô tả tóm lược này, tiến trình hình thành các nhóm người Thượng này có vẻ giản dị nhưng trên thực tế rất là phức tạp. Sự pha trộn giữa các nhóm, tự nhiên hay bị ép buộc, để trở thành một tập hợp khác làm thay đổi thường xuyên địa bàn cư trú của mỗi nhóm. Nhiều nhóm đã tan biến đi, nhiều nhóm mới được thành lập và còn giữ tên cho đến ngày nay. Cho đến nửa đầu thế kỷ 20, tiến trình chuyển hóa của người Thượng vẫn còn tiếp diễn: các nhóm Sedang, Bahnar và Djarai ở Kontum, các nhóm Mạ, Koho, Stieng và Mjong ở Di Linh đang có kết hợp tự nhiên để trở thành những tập hợp khác nhưng sự xâm nhập của người Pháp vào cao nguyên đã làm khựng lại tiến trình hợp chủng này và chấm dứt hẳn vào giữa thế kỷ 20 khi người Kinh xuất hiện trên cao nguyên.

Thêm vào đó, nhóm Thượng nào được các thế lực đồng bằng hỗ trợ thường hay áp đảo các nhóm khác, nhỏ và yếu hơn, để đồng hóa. Trên cao nguyên Kontum, người Bahnar tự gây thanh thế để củng cố cộng đồng của mình. Trên cao nguyên Pleiku và Darlac các nhóm Djarai và Rhadé được người Chăm ủng hộ thường áp đảo các nhóm nhỏ hơn để duy trì yếu tố thuần chủng của mình. Trên cao nguyên Attopeu, người Sedang, Cù và Sô săn lùng các nhóm yếu hơn, bắt làm nô lệ bán cho người Thái và Lào. Trên cao nguyên Đồng Nai và Sông Bé, các nhóm Mjong Bhiết và Stieng hợp tác với các triều vương Khmer đánh phá lẫn nhau. Trong hai cuộc chiến Đông Dương vừa qua, cộng đồng người Thượng gần như phân hóa vì bị lôi kéo vào các cuộc chiến tranh giành độc lập và ý thức hệ giữa các phe phái.

Điều đáng lưu ý là các nhóm Thượng trên cao nguyên, trừ trường hợp Pháp và Mỹ, gắn bó với các thế lực đồng bằng thuộc văn minh Ấn Độ hơn là với những người thuộc văn hóa Trung Hoa. Trong quá khứ và ngay trong hiện tại, người Thượng mặc dù có bị đàn áp, ức hiếp hay có chống trả lại các cuộc xâm nhập của người Chăm, Khmer và Thái nhưng quan hệ của họ đối với các cộng đồng có nền văn hóa Ấn Độ lúc nào cũng dễ dàng, sự kiện này cần nên lưu ý.

Quan hệ với người Chăm và Khmer

Do xuất thân từ các vùng đất thấp, quan hệ giữa người Thượng và các thế lực đồng bằng đã rất chặt chẽ. Người Thượng cần gạo muối và dụng cụ kim khí, người đồng bằng cần phẩm vật rừng xanh, cả hai cộng đồng vẫn còn trao đổi qua lại cho đến ngày nay. Thêm vào đó là những quan hệ quyền lợi và quyền lực, các thế lực đồng bằng cần người miền núi để bổ sung nhân lực trong các công trình xây dựng hay quân đội, nhất là voi trận, nhằm tăng cường uy thế; các nhóm miền núi cần người đồng bằng hỗ trợ để bảo vệ địa vị áp đảo của mình. Sau mỗi thất bại các nhóm Thượng phân hóa thành các chi bộ nhỏ sống rải rác khắp nơi dọc các con suối, các thung lũng lòng chảo hay trên các triền núi, đời sống vô cùng khó khăn vì bị tàn sát. Về phía các vua Chăm và Khmer, mỗi khi thua trận, thường dâng cống phẩm vật rừng xanh (cọp, nai, voi, ngà voi, sừng tê giác, trầm hương, cánh kiến, mật ong, vàng bạc, đá quý) do người Thượng cung cấp cho phe thắng trận để xin thần phục. Theo dõi những ghi chép còn lại trên bia đá của các triều vương Angkor và Chiêm Thành cũ, quan hệ qua lại giữa hai khu vực đã được nhiều lần nhắc đến.

Tại Chiêm Thành, tù trưởng các bộ lạc lớn của người Thượng được phong tước chiến sĩ (Ksatriya), có quyền lập gia đình với phụ nữ Chăm và ra vào cung đình. Các vua Chiêm Thành cũng thường được các tù trưởng Thượng gả con gái để duy trì quan hệ quyền lực. Năm 914 một tiểu vương Chăm gốc Bahnar tên Mahindravarman được giao cai quản cao nguyên Kontum và khi chết được chôn tại Kon Kor trong thung lũng sông Bla, gần Kontum. Năm 1145, vua Khmer Suryavarman II với sự giúp đỡ của người Stieng và Mnong, sau đó là của người Rhadé và Djarai, băng Trường Sơn vào chiếm kinh đô Vijaya (Bình Định) của người Chăm. Năm 1150, sau khi đánh đuổi quân Khmer về bên kia dãy Trường Sơn, vua Chăm Jaya Harivarman tấn công người Rhadé, Djarai và các nhóm Thượng khác, mà họ gọi chung là Kirataê, do Vansaraja (êng Minh Diệp), một người Rhadé và là anh rể của nhà vua, để tái lập trật tự trong nước. Tàn quân của Vansaraja vượt sông Gianh vào Đại Việt cầu cứu, vua Lý Anh Tông sai tướng Nguyễn Mông cùng 5.000 binh sĩ từ Thanh Hóa vào tiếp cứu nhưng bị đánh bại, Nguyễn Mông và Vansaraja đều bị tử trận. Toàn bộ các thung lũng ven núi nơi người Thượng cư trú đều đặt dưới sự kiểm soát của Chiêm Thành.

Tại Chân Lạp, sự lớn mạnh của Chiêm Thành đe dọa thế đứng của đế quốc Angkor, trong suốt thế kỷ 12 quân Khmer với sự hỗ trợ của người Thượng đã nhiều lần băng rừng Trường Sơn tiến vào đánh phá Chiêm Thành. Những thế kỷ sau, nơi cư trú của người Thượng trở thành khu vực trái độn và là nơi giao chiến giữa Angkor và Chiêm Thành.

Năm 1282, lãnh thổ Chiêm Thành bị quân Mông Cổ chiếm đóng. Hoàng tử Harajit cùng mẹ là hoàng hậu Gaurendraksmi trốn lên cao nguyên Ya Heou (An Khê) lánh nạn và chiêu mộ được 20.000 binh lính Thượng (đủ cả các sắc tộc lớn nhỏ) kháng chiến. Lực lượng du kích của Harajit gây nhiều thiệt hại cả về nhân mạng lẫn vật liệu chiến tranh cho quân Mông Cổ. Năm 1283, Toa Đô dẫn hơn 5.000 binh sĩ, 100 tàu chiến và 250 thuyền đổ bộ vào Quảng Ngãi và Bình Định, tiến lên cao nguyên Kontum-Pleiku tiêu trừ quân kháng chiến nhưng vì không quen khí hậu nóng ẩm và thiếu tiếp liệu phải lui về đồng bằng. Quân Chiêm và quân nhà Trần đã hợp lực cùng nhau đánh đuổi quân Mông Cổ ra khỏi lãnh thổ năm 1285. Năm 1288 Harajit lên ngôi vua, hiệu Chế Mân (Jaya Sinhavarman III), quan hệ giữa người Chăm và người Việt, giữa người Thượng và người Chăm ngày càng thắm thiết, nhiều đền đài Chăm được dựng lên ở Yang Mun, Yang Prong và Drang Lai.

Từ thế kỷ 14 trở về sau, chiến tranh giữa Chiêm Thành và Đại Việt xảy ra thường xuyên, cộng đồng người Thượng trên cao nguyên là nguồn nhân lực bổ sung cho quân đội Chiêm Thành. Năm 1471, vua Lê Thánh Tông chiếm thành Đồ Bàn (Bình Định) và chia lãnh thổ Bắc Chiêm Thành ra nhiều xứ để cai trị, trong đó có xứ Nam Phan bao gồm vùng đất phía Tây các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và cao nguyên Kontum, Pleiku, Darlac. Kể từ giai đoạn này, dân cư Đại Việt mới biết người Thượng nhưng vì tổ chức xã hội theo khuôn mẫu Trung Hoa nên các sắc dân không thuần chủng Kinh đều bị cách ly. Người Manê (Thượng) luôn bị nghi kỵ và nhiều phòng tuyến ngăn cản sự tiếp xúc giữa Kinh và Thượng được thành lập. Những năm mất mùa, người Đá Vách (Hroi, Kayong, Cù, Hré, Ktu, Krem) thường tràn vào các thôn xã người Kinh cướp bóc lương thực.

Năm 1540, vua Lê Trang Tông phong Bùi Tá Hán làm trấn thủ đạo Quảng Nam với mục đích trừ loạn Đá Vách ở phía Nam Quảng Ngãi gồm các huyện Ba Tư, Minh Long, Sơn Hà. Sau khi dẹp xong loạn Đá Vách, Bùi Tá Hán thi hành chính sách chử hầu đối với người Thượng (thuộc man) và mở rộng giao thương hai chiều: cung cấp muối gạo, vải vóc và nhận lại ngà voi, sừng tê giác, quế, kỳ nam, mật ong. Chính sách này đã mang lại sự yên bình cho toàn khu vực trong gần 200 năm.

Trong cùng thời gian đó, đồng loại của họ phía Tây Trường Sơn sống trong loạn lạc. Năm 1587, người Ai Lao từ cao nguyên Sébang Hien tiến xuống chiếm thung lũng Sedon, Sekong, Sesan, Sese (tả ngạn sông Mékong) và được người Sedang tiếp sức, đánh đuổi các bộ lạc Pacoh, Brilar, Halang lên các khu rừng rậm và núi cao phía Đông của Đại Việt. Người Ai Lao còn tràn vào thung lũng sông Srepok của Chân Lạp, chiếm cứ khu vực sinh sống của người Bahnar và Djarai dựng làng Bandon. Đến đầu thế kỷ 17, cuộc Nam tiến của người Ai Lao dừng lại trên cao nguyên Darlac. Năm 1601, người Djarai, được Chân Lạp hỗ trợ, đẩy quân Ai Lao lui về phía Bắc. Quan hệ giữa người Khmer và Djarai được thiết lập và kéo dài cho đến năm 1860 khi các giáo sĩ Pháp đến cao nguyên.

Quan hệ với người Kinh

Thời Trịnh Nguyễn phân tranh, người Thượng là nạn nhân trực tiếp hay gián tiếp của các thế lực tranh chấp. Mỗi khi thua trận quân chúa Trịnh hay chúa Nguyễn thường rút lên vùng núi phía Tây lẫn tránh; phe thắng trận truy kích theo, đánh tràn vào các bản làng Thượng và bắt dân Thượng khuôn vác quân dụng và nộp lương thực. Nhiều nhóm Thượng đã phải chạy qua xứ Nam Chưởng (trước kia là Láng Cháng, Bắc Lào) lánh nạn.

Trong thế kỷ 17, người Thượng (Raglai và Churu) và người Chăm tiếp tục kết hợp cùng nhau chống lại cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn. Năm 1629, Sãi Vương Nguyễn Phúc Nguyên tiến quân vượt sông Đà Rằng, thành lập Trấn Biên dinh đến tận chân núi Thạch Bi (đèo Cù). Vua Chăm Po Romé bị thua phải giảng hòa và xin cưới con gái thứ ba của Sãi Vương là công chúa Ngọc Khoa, cũng là vợ thứ ba và là vợ út của Po Romé, gọi là Po Bia út, tức hoàng hậu Akaran (vợ thứ nhất là Po Bia Suthi, người Chăm con vua Po Ehklang, không có con trai; vợ thứ hai là con một tù trưởng Rhadé ở Attopeu tên Po Bia Tanchan).

Năm 1697, người Đá Vách (Hré, Ktu, Pacoh, Bru) phía tây Bình Trị Thiên nổi lên phản đối sưu cao thuế nặng. Năm 1714, Trà Xuy (một người Hré) lãnh đạo dân Thượng phía Tây Cam Lộ kiểm soát một vùng

đất rộng lớn phía Tây Quảng Trị. Năm 1722, người Hré tiến chiếm Minh Linh (còn gọi là Hồ Xá thuộc tỉnh Quảng Trị), chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Đăng Khoa đi đánh dẹp nhưng bị chết trong đám loạn quân. Quân Thượng hùng cứ khu vực cận sơn cho đến 1760 khi Nguyễn Cư Trinh làm tuần phủ Quảng Ngãi, ông phải mượn sự tích Sãi Vãi để khích động tinh thần binh sĩ mới dẹp yên được người Thượng. Nguyễn Cư Trinh thành lập Quảng Ngãi đồn dinh gồm sáu đạo canh phòng các vùng cận sơn và áp dụng chính sách dân vận để thu phục người Đá Vách.

Năm 1765, Định vương Nguyễn Phúc Thuần thành lập trấn Điện Bàn tại Quảng Nam và cho xây dựng một trường lũy (tường thành bằng đất bện tre, có hố chông bằng cây tầm vong hay tre già vót nhọn) từ Trà Mi (Quảng Nam), Trà Bồng, Nghĩa Hạnh, Minh Long, Ba Tơ (Quảng Ngãi) đến An Lão, Hoài nên, Phù Mỹ (Tây Bắc Bình Định) để phòng người Thượng. Năm 1770, khâm sai Trần Ngọc Chu mới dẹp yên được loạn Đá Vách, nhưng kéo dài lâu. Năm 1773, quân Thượng lại nổi lên ở Quảng Nam và Quảng Ngãi chống lại chính sách phân biệt đối xử. Năm 1775 tại Hải Lăng, hai lãnh tụ Lâm và Mộc, người Tà Ôi, lãnh đạo cuộc kháng chiến ở các huyện Cam Lộ, Đăng Xương, Minh Linh chống lại chúa Trịnh.

Trong cuộc nội chiến Tây Sơn-chúa Nguyễn, cao nguyên Trường Sơn là nơi ẩn lánh của phe thua trận và là hậu cứ cho những cuộc tiến quân khác của các phe lâm chiến. Năm 1771, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ nổi lên tại Tây Sơn, một làng trên cao nguyên An Khê thuộc tỉnh Bình Định, lãnh địa của người Bahnar. Phong trào Tây Sơn được người Bahnar, Hré, Kor, Sedang, Rhadé, Djarai và nhiều nhóm Thượng khác bên Lào giúp người và giúp của. Nhiều tù trưởng Thượng tại Bình Định còn gả con gái cho anh em Tây Sơn làm hầu thiếp. Quân Tây Sơn có ba đạo: một đạo gồm toàn người Hoa (đa số là quân cướp biển), một đạo gồm toàn người Thượng (do tù trưởng Bok Kiom, người Bahnar, chỉ huy) và người Chăm, hai đạo này hợp thành tả quân và hữu quân; đạo thứ ba gồm toàn người Kinh hợp thành trung quân. Khi Nguyễn Huệ hai lần mang quân ra Bắc (1788-1789), binh sĩ Thượng và Chăm đã tỏ ra đặc lực trong việc vận chuyển người và lương thực. Nguyễn Huệ mất năm 1792, người Thượng tiếp tục ủng hộ Trần Quang Diệu và Vũ Văn Dũng chống lại chúa Nguyễn nhưng cuối cùng vẫn bị đánh bại. Sợ bị Gia Long trả thù, con cháu nhà Tây Sơn chạy lên cao nguyên lánh tránh và được người Sedang hết lòng che chở. Từ đó cộng đồng người Thượng bị canh phòng nghiêm ngặt, mọi quan hệ với đồng bằng đều bị cắt đứt.

Năm 1804, hai năm sau khi lên ngôi, Gia Long cho dựng lại các tuyến phòng thủ phía Tây Quảng Nam, Quảng Ngãi, gọi là Trấn Man (nơi ngăn giữ người Man), nay là Điện Bàn, gồm 4 nguyên: Đà Bồng, Cù Bà, Phù Bà và Ba Tơ và 5 đạo. Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Khắc Tuân củng cố tuyến phòng thủ này với sự thành lập nhiều đồn lũy tại những nơi trọng điểm, nhiều khu dinh điền và đồn điền đưa dân đồng bằng lên khai thác, đồng thời giáo hóa một số bộ lạc Thượng ven ranh nghề canh tác lúa nước và chăn nuôi. Năm 1819, tả quân Lê Văn Duyệt xây thêm Tịnh Man Trường Lũy (thành lũy để dẹp yên giặc Man) bằng đá và đất cao 2 thước, dày 1 thước, dài trên 90 cây số, từ Trà Bồng qua Sơn Trà, Minh Long phía đông Ba Tơ (Quảng Ngãi) đến Nước Giao, Gò Bồi thuộc An Lão (Bình Định) để ngăn chặn người Thượng. Mặt ngoài trường lũy có hào chông và hàng rào cây với 115 đồn, mỗi đồn có 10 lính canh.

Quan hệ với triều Nguyễn

Do bị cắt đường liên lạc với đồng bằng miền Trung, tình hình trên cao nguyên rất là loạn lạc dưới triều nhà Nguyễn và đời sống của người Thượng trở nên cơ cực vì bị người Nam Chường và Xiêm La ức chế. Người Bahnar rút về phía Đông dọc sông Bla sinh trú, người Halang trốn lên đỉnh núi Mang Rai, người Rhadé Kpa chạy về phía Nam hồ Taklak (Lạc Thiện) lập nghiệp, người Chom Puon và Brao sinh sống dọc đèo Lao Bảo ẩn vào rừng sâu, người Mnong Bhiệt di tản sang Kratié. Nhiều nhóm đã bị diệt chủng hay bị đồng hóa, đến nay không còn dấu tích. Tại một số nơi, quân Xiêm La còn xúi người Thượng đánh phá các làng ven núi của người Việt để bắt người và cướp lương thực.

Trước sự đe dọa của Xiêm La, năm 1827 tù trưởng Chiêu Nội dẫn 3.000 dân đình chạy qua Đại Việt xin bảo hộ và dâng luôn 28 sở ruộng ở Kham Mouan làm nội thuộc. Minh Mạng đổi tên Kham Mouan thành Trấn Ninh và phong Chiêu Nội làm Trấn Ninh phòng ngự sứ, cai quản 7 huyện và phong các thổ mục làm thổ tri huyện và thổ huyện thừa. Tin Đại Việt chịu bảo hộ và giúp các thổ dân chống lại Xiêm La và Nam Chường loan đến các nhóm thiểu số khác tại Ai Lao. Tù trưởng Tam Động (Tourakom) và Lạc Phán (Pak Sane) trước kia trực thuộc Vạn Tượng cũng dâng đất xin nội thuộc, Minh Mạng liền chia làm hai phủ: Trấn Tĩnh và Lạc Biên và giao cho các đầu mục bản địa cai quản. Về sau có thêm tù trưởng các xứ Xa Hổ (Sa Noi), Sầm Tô (Sam Teu), Mang Soan (Mouan Som), Mang Lan (Mouan Ham), Trình Cố (Xiang Khoan), Sầm Nửa (Sam Neua), Mường Duy (Mouan Yut), Ngọc Ma (Na Noi), Cầm Cát (Kham Keut), Cam Môn (Kham Mouan) và Cam Linh (Kham Len) về xin nội thuộc, tất cả đều được vua Minh Mạng nhận bảo hộ và phong quan. Minh Mạng lập thêm ba phủ: Trấn Biên (Xa Hổ, Sầm Tô, Mang Soan và Mang Lang), Trấn Định (Cam Cát, Cam Môn và Cam Linh) đặt dưới sự quản lý hành chánh của Nghệ An, còn phủ Trấn Nam (Trình Cố, Sầm Nửa và man Duy) trực thuộc Thanh Hóa. Các nhóm Mường và Hmong (Mèo) sinh sống tại Mang Vang (Na Khang), Na Bí (Prasie), Thượng Kế (Keng Kok), Tả Bang (Ta Lam), Xương Thịnh (Song Khone), Tầm Bồn (Tchépone), Bà Lan (Pha Lane), Mang Bồng (Mouan Phin) và Lang Thời (Phak Kha Nhia) cũng xin về nội thuộc, được chia làm 9 châu do các đầu mục cai quản, trực thuộc Cam Lộ. Như vậy toàn bộ lãnh thổ miền Trung Lào (Vientiane, Xieng Khoang, Hua Phan, Bolikhamsay, Kham Moun và Savanakheth) đều nội thuộc Đại Việt.

Người Thượng sinh trú tại vùng Hạ Lào thường bị người Thái hiếp đáp cũng chạy qua Đại Việt cầu cứu. Từ 1829 trở về sau, vua Thủy Xá của người Djarai thường sai người mang lễ vật triều cống và được ban tặng lại áo mũ, tước phẩm triều đình và mang họ do vua đặt. Nhưng đời sống của người Thượng ngày càng khó khăn, lễ vật triều cống thưa dần rồi ngưng hẳn, thỉnh thoảng họ còn tràn vào các làng xã của người Việt tại vùng giáp núi để cướp lương thực. Năm 1863, vua Tự Đức phong Nguyễn Tấn làm tiểu phủ sứ Trấn Man để ngăn chặn người Thượng. Nguyễn Tấn đổi Trấn Man thành Nghĩa Định Sơn Phòng Trấn, ghi chép những phong tục tập quán, ngôn ngữ của người Thượng để quan quân học tập. Sơn Phòng Trấn gồm bốn châu: Trà My, Nghĩa Hành, Đức Phổ và Bồng Sơn. Năm 1866-1867, các bộ lạc lớn của người Thượng xin thần phục, đến năm 1869 thì tất cả các bộ lạc nhỏ ở vùng rừng sâu phía tây An Lão (Bình Định) đều ra hàng. Con cháu Nguyễn Tấn là Nguyễn Độ và Nguyễn Thân tiếp tục cai trị Sơn Phòng Trấn cho đến năm 1891. Vua Tự Đức ra chỉ dụ mở rộng lãnh thổ lên các vùng trung nguyên, chương trình này sau đó bị đình chỉ vì triều đình Huế phải tập trung sức lực đối phó với quân Pháp đang làm áp lực trên khắp lãnh thổ.

Số bộ về dân số người Thượng thời Nguyễn không có vì người Thượng không có họ mà chỉ có tên. Dưới thời Tự Đức, để tiện việc ghi chép, các quan lại triều đình (chánh tổng và tổng nguồn là những

chức quan cai trị vùng Thượng) đặt cho mỗi làng Thượng một họ Việt chung tùy theo suy luận của mỗi người, chẳng hạn như Đinh (tráng đinh), Hồ (loạn quân), Man (dã man) v.v... Từ đó người Thượng vùng Nam Ngãi đều mang họ Đinh, người Vân Kiều mang họ Hồ, người Thượng ở Bình Định và Phú Yên mang họ Man, v.v...

Sự hiểu biết về người Thượng chỉ rõ dần khi người Pháp mở rộng lãnh thổ lên cao nguyên. Công lao đầu tiên thuộc về các giáo sĩ, tiếp theo là của những nhà phiêu lưu, mạo hiểm. Những ghi chép của họ đã giúp chính quyền thuộc địa Pháp dễ dàng cai trị cao nguyên. Người Việt sau này, thừa hưởng di sản hiểu biết đó, đã không biết làm thăng hoa thêm.

II. Người Thượng và những phong trào phản kháng dưới thời Pháp thuộc

Từ giữa thế kỷ 16 người Việt bắt đầu tiếp xúc giáo lý đạo công giáo, số người theo đạo càng ngày càng đông, nhiều họ đạo lớn được thành lập. Nhưng từ thế kỷ 19 trở về sau, đạo công giáo bị bách hại, phong trào tìm đường lên cao nguyên lánh nạn trở nên mạnh mẽ, cộng đồng người Thượng qua đó đã được biết đến.

Sự xâm nhập của người Pháp, và của người Kinh sau này, vào không gian sinh tồn của người Thượng là tiền đề của những phong trào hợp tác hay phản kháng của người Thượng.

Quan hệ với các giáo sĩ Pháp

Tại Việt Nam, người Thượng đã được các giáo sĩ phương Tây biết đến từ thế kỷ 17. Năm 1621, giáo sĩ Borri gọi chung những nhóm dân cư phía Bắc Nam Phần là Kemoy (Kẻ Mọi). Giáo sĩ Marini Romain đề cập tới các vua Hòa Xá và Thủy Xá (người Djarai) từ 1646. Năm 1651, giáo sĩ Alexandre de Rhodes xác nhận xứ Rumoi (Rú Mọi) nằm ở giữa Lào và Annam. Trong thế kỷ 18, giáo sĩ João de Loureiro xuất bản cuốn *De nigris Moi et Champanensibus* (Người Mọi đen và Champa); giáo sĩ De La Bissachère lội ngược sông Mékong lên phía Bắc và khám phá các nhóm Thượng sinh sống dọc hai bờ sông. Năm 1765, giáo sĩ Pigues lên đến thượng nguồn sông Prek Chlong (Kampuchea) và tiếp xúc với các nhóm Stieng, Proue, Queraie, Penong, v.v..., rồi trở về không. Năm 1770, giáo sĩ Juguet vào Prek Chlong giảng đạo cho người Stieng rồi chết vì kiệt sức (1774). Tháng 5-1775, giáo sĩ Faulet thành lập họ đạo Chlong rồi cũng chết vì bệnh sốt rét rừng (1776). Sang thế kỷ 19 những hiểu biết về Tây Nguyên rõ ràng dần; khi thiết lập Đại Quốc Hòa Đồng năm 1838, giáo sĩ Taberd dùng chữ mọi để chỉ những nhóm dân sinh sống trên cao nguyên Trường Sơn. Tuy vậy, những cố gắng này không có tiếp nối.

Phải chờ đến thời Tự Đức, việc cấm đạo trở nên dữ dội ở đồng bằng, cố gắng tìm đường lên cao nguyên mới được hồi sinh. Tại Tây Nam Phần, năm 1857, giám mục Lefèbvre cho người vào nơi sinh trú của người Stieng, phía Tây Bắc Gia Định, tìm nơi trú ẩn và năm 1861, giáo sĩ Azémar thành lập được họ đạo Brôlam (Bình Long) nhưng bị Pou Kombo (một lãnh tụ Khmer) đốt năm 1867. Giáo sĩ Vuillaume, khi trốn các cuộc lùng bắt đạo tại Phan Rang năm 1865, đã chạy lên cao nguyên Di Linh sinh sống với người Mạ và Sré.

Nhưng sự khám phá Tây Nguyên và người Thượng chỉ qui mô hóa từ giữa thế kỷ 19. Tại Trung Phần, năm 1847, giám mục cai quản giáo phận Đông Nam Phần tại Bình Định, Etienne Cuénot cử ông Nguyễn Do, một tín đồ người Kinh, đi từ Trạm Gò đến An Khê vào lãnh thổ người Djarai Hadrong. Năm 1850, Nguyễn Do dẫn bốn giáo sĩ Pháp (Combes, Fontaine, Dourisboure, Besombes) vào nơi cư trú của người Bahnar, Rengao, Sedang và thiết lập các họ đạo tại Kon Xolang, Kon Koxam và Kon Rohai. Khi về đồng bằng mỗi phái đoàn vẽ lại bản đồ và ghi chú chi tiết phong tục tập quán của từng nhóm sắc tộc đã tiếp xúc. Đó là những tài liệu về cao nguyên miền Trung chưa từng được biết. (Năm 1776, khi vào Nam kiểm kê, Lê Quý Đôn có ghi lại một số quan hệ giữa các vua Hòa Xá và Thủy Xá với triều đình xứ Đàng Trong, nhưng những mô tả này chỉ dựa trên lời thuật chứ không do giao tiếp trực tiếp).

Trong thời kỳ này người Sedang, Djarai và Stieng còn rất hiếu động, họ thường đánh bắt người Bahnar Reungao, Sedang Halang và Mnong Bhiệt bán làm nô lệ cho người Thái và người Lào. Năm 1862, nhân bệnh đậu mùa làm chết nhiều người trên cao nguyên, các thầy phù thủy Thượng cho rằng sự hiện diện của các giáo sĩ Pháp là nguyên nhân của tai ương và kêu gọi dân chúng nổi lên đánh đuổi. Khoảng 400 quân Sedang từ phía Bắc tràn xuống tấn công các làng công giáo Bahnar. Các bộ lạc Djarai từ phía Nam sông Bla cũng tiến lên chiếm đóng khu vực canh tác của người Bahnar. Năm 1871, một đàn châu chấu bay đến phá hoại tất cả mùa màng của người Thượng gây ra nạn đói, các tù trưởng Djarai và Sédang lại hô hào dân chúng nổi lên đốt phá các làng đạo Bahnar.

Cũng nên biết Bahnar là nhóm sắc tộc đầu tiên, sau người Kinh, có chữ viết dựa theo mẫu tự la-tinh do các giáo sĩ dòng Thừa Sai soạn năm 1861. Trước sự đe dọa này, các giáo sĩ Pháp giúp người Bahnar chống trả lại và còn thành lập một đội võ trang gồm 1.200 người năm 1883 để đánh trả lại những cuộc tấn công của các nhóm khác.

Sự hiện diện của các giáo sĩ công giáo làm thay đổi hẳn tương quan quyền lực trên Tây Nguyên. Người Bahnar trước kia là nạn nhân của người Djarai và Sedang nay biết tự vệ hữu hiệu hơn. Thêm vào đó, các giáo sĩ Kinh còn dạy cho người Bahnar cách trồng lúa nước, bắp, cây bông gòn và nghề chăn nuôi (heo, bò, trâu, ngựa, gà, vịt). Đời sống của người Bahnar nhờ đó đã được cải thiện hơn, không bao lâu sau dân số Bahnar tăng nhanh và trở thành một nhóm hùng mạnh.

Đầu năm 1888, toàn quyền Constans và tổng thư ký Klobukowski cử David Mayréna (một tay phiêu lưu khôn ngoan và gan dạ) lên Attopeu tìm vàng. Mayréna được các giáo sĩ Pháp giúp đỡ tận tình và nhờ tài bắn súng rất hay, đánh kiếm rất giỏi đã chinh phục hầu hết các làng Sedang tại Dakto. Sau thành công dễ dàng này, Mayréna thành lập vương quốc Sedangê ngày 3-6-1888, có hiến pháp, có quốc kỳ và huy hiệu riêng. Mayréna tự xưng là MarieĐệ Nhất, vua người Sedangê.

Không chịu thua, ngày 20-6-1888, các giáo sĩ Pháp cũng cho ra đời Liên Bang Bahnar-Reungao-Sedang, phong một lãnh tụ Bahnar tên Krui làm tổng thống Cộng Hòa Bahnarê. Liên bang mới này liên hiệp với vương quốc Sedang tuyên chiến với người Djarai.

Danh tiếng của Mayréna đe dọa uy quyền của Xiêm La, lúc đó gần như đặt trọn Tây Nguyên dưới quyền kiểm soát, và làm chính quyền thuộc địa Pháp tại Đông Dương lo ngại; cả hai tìm cách triệt hạ ảnh hưởng của Mayréna trên phần đất này.

Nhân một chuyến du hành sang Châu Âu tìm hậu thuẫn tháng 1-1889, Mayréna bị cấm trở về Đông Dương và chết cô đơn trên một hòn đảo ngoài khơi vịnh Thái Lan (tháng 11-1890). Tháng 3-1889, công sứ Qui Nhơn Guimar lên Kontum giải tán vương quốc Sedang và khuyên người Thượng gia nhập Liên Bang Bahnar-Rengao do Hội truyền giáo Kontum cai quản. Điều này không làm hài lòng người Sedang, Djarai và Rhadé, họ rút vào rừng sâu tổ chức chống phá sự hiện diện của Pháp. Kể từ đó cao nguyên miền Trung trở nên mất an ninh và chính quyền thuộc địa Pháp thay mặt giáo hội công giáo bảo vệ các làng đạo, đồng thời mở rộng tầm kiểm soát trên khắp Tây Nguyên.

Chống phá sự xâm nhập của người Pháp

Mục tiêu chiến lược của Pháp trong thời kỳ này là loại trừ ảnh hưởng của Xiêm La, mở rộng lãnh thổ về phía Tây, thiết lập vòng đai bảo vệ quyền lợi lâu dài của Pháp tại Đông Dương. Để thực hiện, chính quyền thuộc địa Pháp tổ chức dò thám các vùng đất lạ, đo đạc địa hình và ghi chép phong tục tập quán của người Thượng; xây dựng hệ thống đồn bót và cơ quan hành chánh tiền phong để cai trị và vô hiệu hóa sự chống đối của các nhóm Thượng bất phục tùng.

Sự xâm nhập của quân đội Pháp vào sâu trong nội địa Đông Dương, nhất là sau khi đuổi quân Xiêm sang bên kia bờ hữu ngạn sông Mékong và thành lập nước Lào dưới sự bảo hộ của Pháp tháng 10-1893, làm nổ bùng một phong trào phản kháng dữ dội trên khắp cao nguyên, từ 1893 đến 1914.

Tại Nam Lào, năm 1901, Khomadan, một người Phù Thái đồng thời cũng là thầy pháp, kêu gọi dân chúng nổi lên chống Pháp trên cao nguyên Boloven, từ Oubon đến Bassac. Đầu năm 1902, người Kha và Sedang giết đồn trưởng Henri tại Nongpol, giết cai đội Sicre tại Kapeu, tấn công Savannakhet, bao vây Saravane. Chính quyền thuộc địa Pháp phải cử nhiều đoàn quân chính qui lên Nam Lào tái lập an ninh nhưng quân của Khomadan cầm cự cho tới 1907 mới bị vô hiệu hóa.

Tại Bình Trị Thiên, phong trào Cần Vương từ 1888 lôi kéo một số khá đông người Thượng chống lại quân Pháp cho đến 1897.

Năm 1898, Pháp tiếp thu hệ thống phòng thủ cao nguyên của triều Nguyễn (Sơn Phòng Trấn). Người Thượng trước kia được hưởng qui chế độc lập với triều đình Huế nay bị đặt dưới quyền quản trị trực tiếp của Pháp đã đứng lên chống lại. Tháng 6-1901, người Ktu tại A Sơ, A Dong và A Bạc tấn công đồn An Diêm (Đại Lộc, Quảng Nam) gây thương tích cho nhiều binh lính. Năm 1903, người Hré do Tổng Ren và Tia Các cầm đầu đánh phá các đồn Mang Gia, Nước Vo và Nước Dinh (Quảng Ngãi); tháng 4-1907 họ đánh phá Đức Phổ, tháng 11 chiếm đồn Đồng Mít (Quảng Ngãi) và chỉ bị dẹp yên cuối năm 1910. Người Tà Ôi nổi lên sát hại nhiều sĩ quan và binh lính Pháp trên thượng nguồn sông Sé Pouc (Quảng Trị và Thừa Thiên) năm 1911.

Trên vùng đất giữa Attopeu và Kontum, từ 1900 đến 1910, người Sedang chống phá dữ dội sự xâm nhập của quân Pháp vào xây dựng đường sá. Năm 1900, lãnh tụ Thăng Mậu dẫn quân Sedang tấn công các làng công giáo dọc hai bờ sông Psi và Poko tại Kontum, gây thương tích cho nhiều binh lính Pháp. Từ tháng 5 đến tháng 6-1901, người Sedang tấn công đồn Psi, bắn trọng thương đồn trưởng Robert. Những làng công giáo khác trong khu vực (Dak Drei, Dakto và Krong Kno) cũng bị đánh phá

thường xuyên và chỉ tạm yên năm 1902 khi Pháp đem quân chủ lực lên đánh dẹp. Năm 1904, họ tấn công nhiều đồn bót và làng xã dưới sự bảo trợ của quân đội Pháp trong vùng. Tháng 2-1907, phong trào nổi dậy của người Sédang tại Plei Beer bị dập tắt. Năm 1909, hai đồn Dak Sut và Dak To bị chiếm đóng, linh mục Jules Vialleton quản hạt Kontum bị giết. Tháng 8-1910, quân Sedang tràn vào Trà Mi, Trà Giác, Toumorong, Mang Buk, Mang Ri và Tiên Phước (Tây Nam Quảng Nam), đánh phá rồi rút đi. Năm 1921, đồn Dak Pha phía Bắc Kontum bị tấn công.

Tại Kontum, người Bahnar qua trung gian các giáo sĩ tỏ ra qui phục hơn các nhóm khác, nhưng sau một thời gian bị bóc lột (làm sâu không công, các chủ đồn điền chiếm đất một cách quá đáng) và bị các bộ lạc Thượng khác thù ghét, người Bahnar đã nổi lên chống lại. Tháng 1-1901, họ chiếm làng Kon Chorah (An Khê, Bình Định) rồi rút về tử thủ tại làng Plei Bring gần Chợ Đồn. Tháng 1-1907, quân Pháp bị đẩy lui tại làng Kon Klot, viên giám đốc đồn điền Delignon-Paris bị bắn chết và nhiều binh lính khác bị thương; phong trào chống đối chỉ bị dẹp yên khi đại quân Pháp từ Bình Định lên, do cai đội Sauvalle chỉ huy. Từ 1918, những đồn điền quanh An Khê bị người Bahnar Halakong đánh phá thường xuyên và chỉ tạm yên năm 1922.

Người Djarai tại Pleiku đã chống trả dữ dội các cuộc hành quân của Pháp từ cuối 1894 đến đầu 1897. Sau đó, từ 1902 đến 1904, họ tiếp tục chống trả các cuộc hành quân khác của quân Pháp vào Pleiku và Kontum. Ngày 7-4-1904 viên thanh tra Prosper Odend'hal bị vua Hòa Xá Oi Ât giết; Vincillionni tiến vào An Khê thành lập quận Cheo Reo, Oi Ât phải chạy lên thượng nguồn sông Ayun trốn. Thời gian sau, viên trú sứ Darlac Bardin xây dựng các đồn Plei Tour và Chợ Đồn, đầu năm 1905, để canh chừng người Djarai. Tuy vậy những làng công giáo vẫn thường xuyên bị người Djarai tấn công, một số giáo dân Kinh, được trang bị vũ khí tối tân, tổ chức các cuộc hành quân trả thù những làng Djarai lân cận. Cuối cùng đồn trưởng Chợ Đồn, Renard, dàn xếp với hai lãnh tụ Tay (tù trưởng 21 làng Djarai tại Pleiku) và Khun (tù trưởng 7 làng Djarai tại An Khê, hứa thôi truy kích vua Hòa Xá tình hình mới yên. Ngày 23-5-1905, 46 trưởng làng và 200 chiến sĩ Djarai quanh An Khê làm lễ qui phục Pháp tại làng Plei Tay (nơi cư ngụ của Tay, nay là Pleiku). Tuy vậy chính sách phân biệt đối xử của người Pháp trên Tây Nguyên (ưu đãi người Bahnar) làm người Djarai bất mãn, từ 1906 đến 1909 họ lại tổ chức tấn công các làng công giáo quanh Pleiku, Plei Kuen, Plei Bong, Plei Tour và Plei Rach. Tình hình chỉ tạm lắng yên trong hai năm và đến năm 1911 họ lại nổi dậy đánh phá An Khê.

Cộng đồng người Rhadé được biết đến năm 1894 khi phái đoàn bác sĩ Yersin bị tấn công tại sông Poko bởi người Rhadé Pih. Từ sau ngày đó, cao nguyên Darlac trở thành địa bàn thám hiểm chính của Pháp trên cao nguyên. Năm 1899, viên trú sứ hạt Attopeu, Bourgeois, thành lập đồn Bandon và chiêu dụ được Phet Lasa, một lãnh tụ Lào tại Bandon (Bản Đôn), và Khun Jonob, một lãnh tụ Mnong trong vùng. Cả hai đã giúp Pháp thu phục các lãnh tụ Rhadé Kpa (Me Wal và Me Kheune năm 1900) và nhiều lần đánh bại người Rhadé Pih do tù trưởng Ngeuh lãnh đạo tại Ban Tour, Ban Trap và Ban Tieuah năm 1903. Trên thượng lưu sông Năng, phụ lưu sông Đà Rằng, năm 1901 quân Pháp bị người Rhadé Mdhur phục kích tại làng A Mai (gần M'Drack và Cheo Reo) làm một sĩ quan bị thương nặng (trung úy Péroux), quân Pháp chỉ làm chủ khu vực quanh Dak To. Năm 1905, Me Sao, một lãnh tụ Rhadé Mdhur chiếm đồn Bandon, quân Pháp phải dời về Buôn Ma Thuột và Bandon chỉ được giải tỏa năm 1907, khi Me Sao bị Henri Maitre đánh bại tại làng Me Leap.

Trên cao nguyên miền Nam, cường độ những cuộc chống đối có phần cao hơn miền Trung. Người Mnong và Stieng đã tỏ ra rất tích cực trong việc chống lại sự xâm nhập vào không gian sinh tồn của họ.

Sự khám phá cao nguyên Lang Bian vào cuối thế kỷ 19 kích thích phong trào xây nhà dựng cửa nghỉ mát tại Đà Lạt. Nhiều đoàn thám hiểm được cử đi khắp nơi đo đạc địa hình. Bất mãn trước chính sách bắt dân Thượng làm sâu xây dựng đường sá quá đáng, đầu năm 1901 lãnh tụ Tre Lương Pe hô hào người Chil và Lat tại Lang Bian nổi lên chống lại và gây thương tích cho viên chỉ huy trưởng Canivey và nhiều binh lính khác, nhưng vì sức yếu thế cô phong trào bị dẹp tan hai tuần sau đó.

Từ 1901 đến 1904, dưới sự lãnh đạo của Nơ Trang Long (Pou Trang Long), một lãnh tụ Mnong Bhiết, người Stieng và Mnong đã chống trả dữ dội sự xâm nhập và gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp trên một địa bàn rộng lớn từ Bình Long, Tây Ninh đến Kratié. Từ 1905 đến 1908, quân Pháp thành lập một hệ thống đồn bót nối liền với nhau (Sré Lvi, Sré Ktum, Sré Onès, La Palkei, Le Rolland, Snoul, Bù Đăng, Bù Đốp, An Bình, Bà Rá, Bà Đen, Chứa Chan, Tà Lài, Bù Nông, Bù Tiên, Bou Pou Sra, Bou Méra...) bao vây không gian sinh tồn của người Stieng và Mnong chứ không dám tiến vào. Tháng 7-1914, Henri Maitre bị Nơ Trang Long giết, người Thượng làm chủ toàn bộ khu vực Ba Biên Giới (Cambodge, Nam Kỳ và Trung Kỳ) từ 1915 đến 1933. Rất nhiều sĩ quan Pháp và binh lính Khmer bị giết trong khoảng thời gian này và cộng đồng người Thượng miền Nam bị đặt ra ngoài pháp luật. Tháng 5-1935, Nơ Trang Long bị bắt và bị xử tử, phong trào chống Pháp tạm lắng xuống.

Chính sách Thượng vụ của Pierre Pasquier

Ngày 30-7-1923, Pierre Pasquier, khâm sứ Pháp tại Huế, ban hành chính sách Thượng vụ của Pháp trên cao nguyên (thông tư số 578-ca): cai trị trực tiếp những vùng đã bình định, bao vây và cô lập những vùng chưa qui phục.

Đối với những vùng Thượng đã được bình định, Pháp cắt đứt quan hệ giữa người Thượng với người ngoại quốc (Kinh, Khmer, Chăm, Lào, Hoa, Thái và giáo hội công giáo); tôn trọng phong tục tập quán của người Thượng; xây dựng đường sá, trường học, chợ búa; cố định nơi cư trú, huấn luyện cách canh tác trên đất bằng; ấn định số ngày làm sâu (corvée), khai thác và cấp đất cho các đồn điền trồng cây công nghiệp; tuyển dụng binh lính, đào tạo nhân sự trung gian; lập đồn bót, xây dựng cơ quan công quyền; đàn áp các phong trào nổi loạn và đòi tự trị; tổ chức những buổi lễ truyền thống hàng năm nhận sự qui phục của người Thượng.

Nói thì dễ nhưng làm rất khó, người Thượng chưa sẵn sàng hợp tác với Pháp vì không muốn bị gò bó vào cuộc sống lệ thuộc. Thêm vào đó giáo hội công giáo bị loại ra khỏi mọi chương trình phát triển cao nguyên, quan hệ hợp tác giữa các giáo sĩ và viên chức chính quyền trong việc mở mang cao nguyên gần như không có. Giáo hội công giáo đặt nặng chương trình giáo dục thần linh, văn hóa và nhân đạo, trong khi chính quyền chú trọng vào việc đào tạo nhân sự trung gian hơn là khai hóa người Thượng về mặt kinh tế và xã hội. Hậu quả là các giáo sĩ chỉ lo cho người Bahnar và chính quyền Pháp chỉ giúp người Rhadé, các nhóm khác tùy thuộc mức độ phục tùng mà nhận sự giúp đỡ.

Người Rhadé, vừa đông vừa có thể lực được giới chính giới Pháp nhiệt tình nâng đỡ, đã trở thành nhóm ưu tú nhất trong cộng đồng người Thượng. Người Djarai và Sedang, mặc dù cũng đông dân và thân thể cường tráng, nhưng không được ưu đãi bằng vì trước kia đã chống lại người Pháp. Tuy vậy ba cộng đồng lớn này là cột trụ chính trong chính sách Thượng vụ của Pháp trên cao nguyên. Con cháu các nhân sĩ Rhadé, Djarai và Sedang trong làng được tuyển chọn vào học các lớp huấn luyện văn hóa, y tế và quân sự để thay thế các bậc cha anh và trở thành giai cấp trung gian giữa chính quyền Pháp và quần chúng Thượng. Những thanh niên này còn được huấn luyện để nghi kỵ và thù ghét người Kinh và, khi cần, cầm súng chống lại người Kinh. Quan hệ giữa người Kinh và người Thượng trong giai đoạn này chính vì vậy rất là lạnh nhạt, đúng như người Pháp mong muốn.

Năm 1932, tiểu đoàn chính qui lính Thượng (1er Bataillon des Tirailleurs Montagnards du Sud Annam) đầu tiên được thành lập, gồm một đại đội chỉ huy gồm toàn người Rhadé đóng ở Buôn Ma Thuột, một đại đội toàn người Rhađé đóng ở Buôn Djen Drom, một đại đội toàn người Djarai đóng ở Pleiku và một đại đội toàn người Sedang đóng ở Kontum. Tiểu đoàn này có nhiệm vụ phụ giúp người Pháp đào tạo các tân binh Thượng được tuyển dụng sau này. Từ 1933 đến 1942, năm tiểu đoàn chính qui khác được thành lập để giúp Pháp bình định những khu vực chưa qui phục, với tổng quân số 2.172 người gồm đủ mọi sắc tộc Thượng. Bộ chỉ huy các lực lượng này, do sĩ quan Pháp điều khiển nhưng người Rhadé nắm vai trò điều động, đóng tại Buôn Ma Thuột. Binh lính Thượng bị cấm mang vợ Việt lên cao nguyên sinh sống sau khi mãn dịch.

Thập niên 1930 có lẽ là thập niên yên bình và hạnh phúc nhất của người Thượng, Tây Nguyên phát triển với nhịp độ nhanh để bắt kịp đồng bằng. Người Thượng được sinh hoạt và canh tác tự do theo phong tục và tập quán của họ. Hệ thống đường bộ, phi đạo, nhà cửa, dinh thự, cơ sở hành chánh, trường học được tu bổ và xây dựng thêm rất nhiều. Năm 1932, Pháp còn cho xây nhiều khám lớn tại Buôn Ma Thuột, Dak Pek và Lao Bảo để giam giữ những tù nhân chính trị gốc Kinh, trong đó nhiều cán bộ cách mạng của Việt Nam Quốc Dân Đảng và Việt Minh. Giáo hội công giáo cũng nhân dịp xây thêm nhà thờ, tu viện, trường học và cơ sở từ thiện để tăng cường sự hiện diện.

Hội Trồng Trọt Pháp được thành lập năm 1930 để bảo vệ quyền lợi các chủ đồn điền và đưa người Việt lên cao nguyên làm việc. Tuy vậy, đối với người Việt, Tây Nguyên vẫn là vùng sơn lam chướng khí, ít người dám lên định cư nên sau khi mãn hạn hợp đồng (quân sự, hành chánh và kinh tế), di dân Việt thường về lại đồng bằng sinh sống.

Việc cấp phát đất quá đáng cho các chủ đồn điền trên cao nguyên khiến chính quyền Pháp tại mẫu quốc ra lệnh cho ủy Ban Guernut sang Đông Dương điều tra từ 1937 đến 1938, nhằm hạn chế việc đưa người Việt lên cao nguyên làm việc, giới hạn diện tích cấp đất cho các công ty nông nghiệp lớn và thành nhiều khu dự trữ dành cho người Thượng.

Giữa hai làn đạn

Từ sau thập niên 1940, cộng đồng người Thượng sống những ngày đen tối. Cuộc sống tự do giữa thiên nhiên bị chấm dứt, người Thượng bị lôi cuốn vào những tranh chấp mà họ không chủ động và còn kéo dài cho tới ngày nay.

Năm 1941, chính quyền thuộc địa Pháp buộc phải hợp tác với Nhật quản trị Đông Dương. Lợi dụng tư cách đồng minh với Nhật, tháng 5-1941 Thái Lan xua quân qua sông Mékong chiếm lại những phần đất đã nhượng cho Pháp năm 1893 (Đông-Bắc Cambodge và Nam Lào). Ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp tại Đông Dương, toàn bộ nhân viên dân sự, quân đội và các chủ đồn điền Pháp bị bắt; một số đơn vị quân sự Pháp trốn sang Lào và lên Vân Nam, trong đó tiểu đoàn 4 và 5 Thượng.

Trên cao nguyên, quân đội Nhật kiểm soát trực tiếp binh lính Thượng do Pháp đào tạo và toàn bộ hệ thống giao thông để chuyển vận người và vũ khí. Một số làng Thượng được Nhật trang bị để dẫn họ di chuyển trong rừng sâu. Khẩu hiệu á Châu của người á Châu của Nhật được một số trí thức Thượng hưởng ứng, nhưng ngày 19-8-1945 giấc mơ này tan biến, Nhật đầu hàng phe đồng minh và người Thượng bị lôi cuốn vào phong trào Việt Minh.

Sau cuộc đảo chánh ngày 9-3-1945 của Nhật, các tù nhân chính trị gốc Kinh bị giam giữ trong các nhà giam được trả tự do, đa số đã về lại đồng bằng nhưng cán bộ Việt Minh đã ở lại lại vận động trí thức và binh sĩ Thượng theo họ chống Pháp, với hứa hẹn quyền tự trị khi cách mạng thành công. Hai chữ tự trị như có ma lực hấp dẫn người Thượng, họ hưởng ứng một cách tận tình. Không cần một cố gắng nào, phong trào Việt Minh hốt trọn nhiệt tình của dân Thượng, nhất là những thành phần ưu tú Rhadé và Djarai, mà Pháp đã tốn gần nửa thế kỷ mới đào tạo được.

Nhân sĩ và binh lính Thượng theo Việt Minh hô hào dân chúng Thượng chiếm đóng các cơ sở hành chánh và quân sự của Pháp do Nhật để lại và tham gia những ủy ban hành chánh lâm thời (tên nhân vật Thượng được đề cập đến trong giai đoạn này vì có liên quan đến những phong trào chống đối hay ủng hộ người Kinh sau 1954):

- Thị xã Buôn Ma Thuột có các ông Y Ut Nie Buon Rit, Y Plo Eban, Y Ngong Nie Kdam, Y Wang Nie Kdam, Y Tlam K'bour, Y Nue Buon Krong, Y Bih Aleo, Y Blieng Hmok (tất cả là người Rhadé). Trung sĩ Y Sok Eban sau 16 ngày bị giam giữ đã tuyên thệ trung thành với Việt Minh và được giao nhiệm vụ bảo vệ Buôn Ma Thuột.

- Thị xã Pleiku có ông Rcom Thiep (người Djarai).

- Thị xã Kontum có ông Trần Quang Tường, một người công giáo, làm chủ tịch, và các ông Prem, Deppe (cả hai là người Bahnar). Đại đa số người Bahnar công giáo không theo Việt Minh.

- Huyện Buôn Hồ có các ông Y Wang Mlo Duon Du, Y John Nie Kdam và Y Yon Ecam (tất cả là người Rhadé).

- Huyện Cheo Reo có các ông Nay Der, Nay Moul, Nay Phin, Rcom Briu, Rcom Pioi, Rcom Brim, Siu Ken, Siu Nang, Ksor Ni và các bà Rcom H'dit, Rcom H'trul (tất cả là người Djarai). Phụ cận Cheo Reo có các ông Rcom John tại Buôn Sam và Kpa Yan tại Plei Kli.

– Huyện Tân Khai (tỉnh Đồng Nai Thượng) trong thung lũng Đa Nhim, có các ông Touneh Han Din, Touneh Han Tin, Ya Yu Sahau, Touprong Hiou, Touprong Ya Ba, Bahnaria Ya Don (tất cả là người Churu).

Những người không theo Việt Minh và tình nghi trung thành với Pháp đều bị xử tử, đó là các ông Y Say Ktla, Y Lak Eban, Y Hong, Y Wan, Y Tum, Y Blam, Y San, Y Tuk, Y Bloi, Y Flak, Y Ho, Y Bung, Hiai, Sui, Gao, Duen, Blon, Sa, Bok, That, Ky, Cecrec, Hny và rất nhiều viên chức Thượng khác. Nhiều người phải trốn vào rừng sâu như các ông Y Kju, Y Kao, Y Ang, Touneh Han DĐang.. chờ Pháp đến giải vây.

Chính sách Thượng vụ của Thierry d'Argenlieu

Tháng 8-1945, đề đốc Thierry d'Argenlieu được cử làm cao ủy Đông Dương và tướng Leclerc làm chỉ huy trưởng lực lượng viễn chinh Pháp tái chiếm lại Đông Dương.

Ngay khi vừa đến Sài Gòn tháng 9-1945, Leclerc tung các binh đoàn tinh nhuệ nhất của Pháp tái chiếm những tỉnh và thị xã tại đồng bằng trên tay Việt Minh; tháng 6-1946 quân Pháp lần lượt chiếm lại những thành phố và thị xã lớn trên cao nguyên miền Trung. Một số binh sĩ và công chức Thượng theo Việt Minh đã ra qui hàng và được Pháp trọng dụng trở lại vì thiếu người, đó là trường hợp các ông Y Sok Eban, Y Tuic Mlo Duon Du, Y Bih Aleo, Y Blieng Hmok, Touprong Hiou, Touprong Ya Ba, Touneh Han Din, Ya Yu Sahau, Bahnaria Ya Don... Chính trong giai đoạn này, giới lãnh đạo Thượng bị phân hóa, một số theo Pháp và một số khác theo Việt Minh như các ông Y Ngong, Y Wang, Y Nue, Y Tlam, Phem, Depp...

D'Argenlieu áp dụng triệt để chính sách chia để trị, ông cho thành lập Liên Bang Đông Dương trong Liên Hiệp Pháp ngày 1-11-1945, Cộng Hòa Nam Kỳ ngày 25-5-1946 và Xứ Thượng Nam Đông Dương (Pays Montagnard du Sud Indochinois) ngày 27-5-1946. Xứ này gồm tất cả những vùng đất có đông người Thượng cư ngụ, thủ đô ban đầu là Đà Lạt, sau đó dời về Buôn Ma Thuột, ông Marcel Ner làm thụ ủy. Để đánh dấu sự kiện trọng đại này, d'Argenlieu tổ chức một loạt lễ tuyên thệ (qui tụ tất cả già làng, binh sĩ, nhân sĩ và trí thức Thượng trung thành với Pháp) tại Buôn Ma Thuột, Đà Lạt và Kontum (tháng 6 và tháng 8-1946). D'Argenlieu tin rằng với sự ra đời của xứ Thượng này Pháp sẽ có tiếng nói mạnh khi thảo luận với Việt Minh về việc thống nhất Việt Nam trên bàn các hội nghị sơ bộ tại Đà Lạt (từ 19-4 đến 11-5-1946) và tại Fontainebleau (tháng 7 và 8-1946). Trong hội nghị Đà Lạt lần hai (8-1946), d'Argenlieu chỉ mời các phái đoàn Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ, Cambodge, Lào và Thượng; Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ không được mời. Đại diện phái đoàn Xứ Thượng Nam Đông Dương có các ông Y Djac Ayun, Touprong Hiou, Touneh Han DĐang... tham dự với tư cách quan sát viên. Nhưng ngày 5-2-1947, d'Argenlieu bị triệu hồi về Pháp, Xứ Thượng Nam Dương chết yểu.

Việt Minh cũng không chịu thua, tháng 1-1946 một đại hội dân tộc được tổ chức tại Hà Nội, trong đó rất nhiều nhân sĩ Thượng được mời tham dự, trong đó có các ông Y Ngong Nie Kdam, Y Wang Mlo Duon Du, Nay Der, Nay Phin. Nhiều người khác được cử vào quốc hội Việt Minh tháng 3-1946: các ông Y John Nie Kdam, Y Klam, Y Thang Nie Kdam, Y Yan Phong, Y Pe, Y Hing, Y Ni, Rcom Briu, Rcom H'trul, Huk... Buổi họp quốc hội khóa 2, ngày 29-10-1946, các đại diện Thượng (các ông Y John Nie Kdam, Y Wang Mlo Duon Du, Nay Phin, Y Ngong Nie Kdam và Y Ut Nie Buon Rit) chính thức được hứa hẹn qui

chế tự trị dành cho người Thượng. Sự kiện này làm các cán bộ Thượng hài lòng và nhiệt thành hợp tác với Việt Minh chống Pháp. Tháng 12-1946, lữ đoàn lính Thượng gồm nhiều sắc tộc được thành lập do các sĩ quan Rhadé chỉ huy. Từ 1947 đến 1954, người Thượng theo Việt Minh gây nhiều thiệt hại cho quân Pháp trên cao nguyên.

Chính sách Thượng vụ dưới thời Bảo Đại

Để đối phó với tình thế mới, chính quyền thuộc địa Pháp sử dụng giải pháp Bảo Đại và thành lập thêm nhiều xứ Thượng tự trị thân Pháp khác để cô lập phong trào Việt Minh trên chính trường và cắt đứt mọi chỗ dựa trên các vùng rừng núi với người thiểu số.

Tháng 7-1947, Xứ Thượng Nam Đông Dương được khai sinh trở lại do đặc ủy Gigal cai trị. Tháng 3-1948, Liên Bang Thái Mường (gồm Lai Châu, Sơn La và Lào Cai) được thành lập cùng với Xứ Thổ (gồm Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn) và Xứ Nùng tại Quảng Ninh. Thỏa ước ngày 8-3-1949 công nhận quốc gia Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp, theo đó những sắc dân không phải người Kinh (non-annamites) được hưởng qui chế riêng. Để thực hiện dự án xứ Thượng tự trị, Pháp dành cho Bảo Đại vinh dự chủ tọa cùng với cao ủy Pignon buổi lễ tuyên thệ trung thành với Pháp của người Thượng ngày 30-5-1949 tại Buôn Ma Thuột. Liên sau đó, các chuyên viên dân sự và quân sự Pháp soạn thảo nhiều dự án tổ chức các xứ Thượng.

Ngày 15-4-1950 Bảo Đại ban hành Dự số 6 thành lập hoàng Triều Cương Thổ (Domaine de la Couronne), gồm Xứ Thượng miền Nam và Xứ Thượng miền Bắc, độc lập với các chính quyền đồng bằng. Ranh giới và diện tích Xứ Thượng miền Nam giống như diện tích và ranh giới Xứ Thượng Nam Đông Dương trước kia, gồm một phần lãnh thổ Nam Kỳ, Trung Kỳ, Cambodge và Lào, với cảng Cam Ranh làm cửa ngõ đổ ra Thái Bình Dương.

Đối với người Thượng miền Nam hay miền Bắc, đời sống của họ không có gì thay đổi, các chức vụ tổ chức và quản trị lãnh thổ mới đều nằm trong tay người Pháp. Qui chế đặc biệt dành cho Xứ Thượng miền Nam, ký ngày 21-5-1951, dành cho người Thượng nhiều ưu đãi về quyền sử dụng đất nơi sinh trú. Quân đội hoàng triều gồm toàn người thiểu số do Pháp đào tạo, trang bị và chỉ huy.

Để hạn chế thế lực của người Pháp, Bảo Đại ban hành Chương trình phát triển kinh tế Xứ Thượng miền Nam, do Nguyễn Đệ soạn thảo, ngày 11-2-1952, theo đó người Kinh được quyền lên cao nguyên làm việc trong các đồn điền và khai phá đất đai canh tác nông nghiệp. Ngân sách do Chương trình kỹ thuật và kinh tế đặc biệt của Mỹ đài thọ, dưới sự hướng dẫn của bác sĩ Herman Marshall. Bị nhiều nhân sĩ Thượng phản đối, năm 1953 Nguyễn Đệ đổi thành Chương Trình Công Tác Xã Hội, nhằm giúp 500.000 người Thượng và 30.000 người Kinh di cư canh tác an toàn hơn trong những trung tâm định cư cố định, với tên gọi mới là khu trù mật. Ngân sách vẫn do Mỹ tài trợ.

Qua chương trình này, phong trào Việt Minh mất địa bàn bám trụ và tìm cách phá hoại. Lợi dụng sự vắng mặt của quân chủ lực Pháp trên cao nguyên (lúc đó đang tập trung trên vùng Thượng Du Bắc Việt), quân Việt Minh hô hào dân chúng Kinh Thượng rời bỏ các khu trù mật và lôi kéo họ tham gia các

đoàn dân công tài đạn đánh Pháp, gây tình trạng mất an ninh thường xuyên trên các trục giao thông chính, từ đồng bằng lên cao nguyên và quanh các thị xã lớn.

Hiệp định Genève ngày 20-7-1954 chấm dứt chiến tranh và phân chia Việt Nam thành hai vùng đối nghịch. Khoảng 120.000 người tập kết ra miền Bắc, trong đó có gần 6.000 người Thượng, những người này được huấn luyện chính trị và quân sự để trở vào miền Nam sau 1956 giúp phe cộng sản chuẩn bị một cuộc chiến tranh khác tàn khốc hơn.

Xứ Thượng miền Bắc, thuộc Việt Nam dân Chủ Cộng Hòa, được tổ chức thành nhiều vùng tự trị như Khu Thái Mèo tự trị (29-4-1955), Khu Việt Bắc (10-8-1956), Khu Lào Hạ Yên (25-3-1957) gồm các tỉnh Lào Cai, Hạ Giang, Yên Bái. Tất cả đều bị giải tán tháng 9-1959 và trở thành những tỉnh bình thường.

Tại miền Nam, qui chế Hoàng Triều Cương Thổ bị chính quyền Ngô Đình Diệm bãi bỏ ngày 10-8-1954, xứ Thượng miền Nam trở thành một phần lãnh thổ của Việt Nam Cộng Hòa.

Từ sau 1954, cộng đồng người Thượng tiếp tục bị phân hóa, địa bàn cư trú của họ trở thành những bãi chiến trường đẫm máu trong cuộc chiến mới. Nhưng người Thượng vẫn không quên đòi quyền tự trị, một quyền mà họ hằng ao ước từ thời Pháp thuộc; lần này họ sử dụng những phương thức đấu tranh chính trị và quân sự như người Kinh, với sự giúp đỡ của người Mỹ và người Khmer.

III . Sự hội nhập khó khăn của người Thượng vào cộng đồng quốc gia Việt Nam

Hiệp định Genève 1954 mở đầu một giai đoạn hợp tác mới giữa người Thượng và người Kinh trên cao nguyên. Nhưng sự hợp tác này đã diễn ra không tốt đẹp như mong muốn, người Kinh chưa quen sinh hoạt bình đẳng với người Thượng và ngược lại. Bất hạnh lớn của người Thượng trong giai đoạn 1954-1975 là nơi sinh trú của họ có một tầm quan trọng chiến lược trong cuộc chiến Đông Dương lần thứ hai, bất cứ phe tranh chấp nào cũng đều muốn làm chủ địa bàn chiến lược này và lôi kéo cộng đồng người Thượng theo họ chống lại phe kia. Tùy theo những lượng định thời cuộc khác nhau, cộng đồng người Thượng đã có những phản ứng khác nhau để rồi dẫn đến cùng một hậu quả: người Thượng không có tiếng nói trên chính quê hương của họ.

Tây Nguyên những ngày đầu dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa

Cuối tháng 7-1954, thủ tướng Ngô Đình Diệm đề nghị quốc trưởng Bảo Đại hủy bỏ qui chế Hoàng Triều Cương Thổ và được chấp thuận ngày 10-8-1954. Năm sau, ngày 11-3-1955, Bảo Đại phê chuẩn Dự số 21 sát nhập Hoàng Triều Cương Thổ vào lãnh thổ Việt Nam và đặt khu vực này dưới quyền quản trị của Việt Nam Cộng Hòa (trong thực tế chỉ xứ Thượng miền Nam mà thôi, xứ Thượng miền Bắc thuộc Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa). Cùng ngày, Ngô Đình Diệm ban hành Sắc Lệnh số 61 thành lập Tòa Đại Biểu Chính Phủ thay thế Tòa Khâm Sứ, bổ nhiệm ông Vĩnh Dự làm đại biểu chính phủ (tỉnh trưởng) tại Buôn Ma Thuột và ông Tôn Thất Hối làm đại biểu tại Đà Lạt. Trong cùng thời gian, chính phủ Việt Nam Cộng Hòa yêu cầu Pháp giao lại những cơ sở hành chánh và quân sự do họ nắm giữ, đồng thời chuẩn bị kế hoạch đưa những người di cư từ miền Bắc lên cao nguyên lập nghiệp.

Ngày 10-8-1955 Pháp rút quân khỏi cao nguyên, chấm dứt chính thức chế độ Hoàng Triều Cương Thổ. Thành phần trí thức và sĩ quan Thượng tin rằng sau khi tiếp thu cao nguyên họ sẽ được chính phủ Ngô Đình Diệm trọng dụng. Nhưng thực tế đã không xảy ra như vậy, tất cả những chức vụ chỉ huy đều do những viên chức gốc Kinh từ đồng bằng lên nắm giữ. Những đơn vị quân đội Thượng (Sư đoàn 4 bộ binh, 7 tiểu đoàn cơ động cùng những đơn vị tác chiến khác, khoảng 10.000 người) đặt dưới quyền chỉ huy của các sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa. Những cơ quan hành chánh, giáo dục và y tế đặt dưới quyền quản trị của Tòa Đại Biểu Chính Phủ.

Người Thượng chưa được chuẩn bị để sống chung với người Kinh. Cao nguyên miền Nam vào năm 1955 có khoảng 700.000 dân Thượng, đông hơn dân số Kinh vào thời điểm đó nhưng người Thượng chỉ đảm nhiệm những vai trò thứ yếu hay không có vai trò nào cả. Tại Darlac và Pleiku, các tỉnh trưởng còn buộc người Thượng phải ăn mặc chỉnh tề (đa số dân Thượng trong giai đoạn này vẫn còn đóng khố) khi vào những cơ quan công quyền trong thành phố. Thêm vào đó, thành phần di cư người Kinh tỏ ra khinh miệt người Thượng tại những vùng cộng cư. Giọt nước đã làm tràn ly là chính sách đồng hóa (diễn văn ngày 12-6-1955) và cải cách điền địa (Dụ số 57 ngày 22-10-1956) của thủ tướng Ngô Đình Diệm: phân biệt đối xử, bãi bỏ các tòa án phong tục, cấm dạy tiếng thổ ngữ và phủ nhận quyền sở hữu đất đai (polan) của người Thượng. Một phong trào chống đối ngấm ngấm hình thành, một số trí thức, cán bộ và binh sĩ Thượng bất mãn bỏ về làng, một số khác vẫn ở lại cơ quan nhưng không làm việc. Cán bộ cộng sản nhân cơ hội trà trộn vào một số buôn làng tuyên truyền và kích động dân Thượng chống lại chính quyền miền Nam.

Tây Nguyên có tầm quan trọng đặc biệt đối với các chiến lược gia Hoa Kỳ, đó là cửa khẩu ngăn chặn sự xâm nhập của quân đội cộng sản miền Bắc vào miền Nam. Sự hiện diện của du kích quân cộng sản do đó gây nhiều lo âu cho các cố vấn Mỹ lúc đó đang huấn luyện quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Năm 1956, nhiều phái đoàn MAAG (The US Military Assistance Advisory Group) được gửi lên cao nguyên quan sát tình hình và xây dựng cơ sở huấn luyện binh lính Thượng chống du kích. Tổng thống Ngô Đình Diệm (đắc cử ngày 24-10-1956) cũng cho thành lập Văn Phòng Cố Vấn Thượng Vụ để góp ý về những vấn đề liên quan đến cao nguyên miền Thượng.

Phong trào BAJARAKA

Năm 1957 một số trí thức Thượng kết hợp lại thành một nhóm phản đối chính sách phân biệt đối xử người Thượng trên cao nguyên với các chính quyền địa phương. Không được trả lời thỏa đáng, năm 1958 họ thành lập tổ chức BAJARAKA (chữ viết tắt tên bốn sắc tộc lớn trên Tây Nguyên: BAhnar, dJArai, RhAdé và KAho) và vận động dân chúng Thượng chống lại chính quyền miền Nam. Những người lãnh đạo phong trào gồm có các ông Y Bham nuôl (người Rhadé, sáng lập viên), Siu Síp (nhân sĩ Djarai), Y Dhor Adrong (hiệu trưởng trường tiểu học Lạc Thiện), Y Nuin Hmok (giáo viên trung học buôn Kram kiêm chính trị viên), Y Nam Êban (sĩ quan), Y Bhan Kpor, Y Chôn Mlô Duôn Du, Nay Luett, Paul Núr (trí thức BAhnar) và nhiều nhân sĩ gốc Chăm, Mạ, Stiêng, Kor... Cuộc chống đối đầu tiên xảy ra vào giữa tháng 9-1957, trong một buổi học chữ Việt dành cho người Thượng: ông Y Bham nuôl công khai nói lên những bất đồng của người Thượng và đòi quyền “biệt lập” về hành chánh và chính trị.

Trước sự chống đối này, Văn Phòng Cố Vấn Thượng Vụ được nâng lên thành Nha Công Tác Xã Hội Miền Thượng (nghị định số 302/NV ngày 3-7-1957) trực thuộc Phủ Tổng Thống, trụ sở đặt tại Huế, nhằm kêu gọi người Thượng hợp tác với chính phủ xây dựng đất nước và chống cộng trong tinh thần Kinh Thượng bình đẳng và đoàn kết. Trong thực tế văn phòng này đã không đưa ra một chính sách nào cụ thể.

Tháng 5-1958, phong trào gửi hai kháng thư, do ông Y Bham nuôl cùng 16 đại diện sắc tộc khác ký tên, tố cáo những hành vi phân biệt đối xử của chính quyền Ngô Đình Diệm đối với các sắc tộc thiểu số; kể lại những đóng góp của các dân tộc miền núi trong việc chống lại quân phiệt Nhật, Việt Minh và Việt Cộng; yêu cầu các cường quốc can thiệp để người Thượng có một “lãnh thổ biệt lập” (“un territoire à part”, nguyên văn). Thư viết bằng tiếng Pháp được gửi đến tòa Đại Sứ Pháp và Liên Hiệp Quốc, và thư viết bằng tiếng Anh gửi đến tòa đại sứ Hoa Kỳ và các tòa đại sứ khác tại Sài Gòn. Kháng thư viết bằng tiếng Anh, do giáo sư David Nuttle (người Mỹ) chuyển tới tòa đại sứ Hoa Kỳ, tỏ ý không muốn đặt Tây Nguyên trực thuộc vào chính quyền Việt Nam Cộng Hòa mà muốn được độc lập trong khối Liên Hiệp Pháp hoặc dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Hoa Kỳ. Trong kháng thư gửi Liên Hiệp Quốc, phong trào xin được sát nhập vào vương quốc Lào như người Pháp đã làm năm 1893.

Ngày 30-7-1958, phong trào gửi một phái đoàn gồm bốn người về Sài Gòn gặp đại sứ Hoa Kỳ qua trung gian David Nuttle. Cùng thời gian, Y Bham nuôl thành lập ủy Ban Tự Trị Trung ương, trụ sở đặt tại Pleiku, chỉ huy tất cả các cơ quan tỉnh lý, quận huyện trên Tây Nguyên. Nhiều ủy ban địa phương được thành lập tại Buôn Ma Thuột, Kontum và Di Linh. ủy Ban tuyển mộ sĩ quan và binh lính Thượng đang phục vụ trong chính quyền miền Nam, chọn một lá cờ tượng trưng cho sự “biệt lập” (xanh dương, trắng và đỏ như cờ Pháp nhưng phía trên góc trái có 4 ngôi sao màu vàng tượng trưng cho bốn sắc tộc chính) và phổ biến một thư ngỏ mang tên “Nguyện vọng đấu tranh của đồng bào Thượng”. Thư ngỏ này thực ra là một cáo trạng đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, liệt kê những hành vi phân biệt đối xử của người Kinh đối với người Thượng trong mọi lãnh vực, từ chính trị, hành chánh, an ninh quân sự, tư pháp, kinh tế đến văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội.

Trong hai tháng 8 và 9-1958, phong trào Bajaraka tổ chức nhiều cuộc xuống đường tại Kontum, Pleiku, Buôn Ma Thuột nhưng đều bị trấn áp, tất cả những lãnh tụ của phong trào đều bị bắt (Y Bham nuôl, Y Dhor Adrong, Y Dhe Adrong, Y Nuin Hmok, Y Wick Buôn Ya, Y Het Kpor, Y Tluóp Kpor, Y Sênh Niê, Y Bun Sor, Y Yu êban, Y Thih êban, Touneh Yoh, Siu Sip, Paul Núr, Nay Luett...), những thành phần có uy tín như sĩ quan và công chức Thượng đang công tác trên cao nguyên đều bị chuyển về đồng bằng. Cộng đồng người Thượng như rắn mất đầu đã bị cán bộ cộng sản nằm vùng tuyên truyền và lôi kéo theo họ chống lại chính quyền miền Nam; không những thế, một số thanh niên Thượng ưu tú còn được tuyển mộ ra Bắc học tập rồi đưa vào Nam hoạt động cho phe cộng sản.

Trước đe dọa mới này, tháng 10-1958, chính quyền Ngô Đình Diệm kêu gọi Kinh Thượng hợp tác chống cộng và hứa sẽ cải tổ sâu rộng hơn về kinh tế, xã hội miền Thượng. Văn Phòng Xã Hội được thành lập tại Tây Nguyên, nhiều học sinh Thượng được đưa về Huế và các thành phố Qui Nhơn, Nha Trang, Đà Lạt học trong những trường trung học kỹ thuật. Một số cán bộ Thượng được đưa về Sài Gòn tu nghiệp tại Học Viện Quốc Gia Hành Chánh. Nhưng kết quả đã không như mong muốn, Văn Phòng Xã Hội không hoạt động gì cả, các học sinh Thượng ra trường (khoảng 150 người mỗi năm) không tìm

được việc làm vì thiếu trình độ (bằng cấp của học sinh Thượng thường do nâng đỡ). Đời sống của người Thượng không sáng sủa gì hơn. Những lãnh tụ Thượng còn lại đều tỏ ra bất mãn nhưng bất lực. Trong các cuộc bầu cử Quốc Hội pháp nhiệm I (1956), ứng cử viên Touprong Hrou đơn vị Tuyên Đức-Lâm Đồng bị bỏ tù vì những tội vu vơ, pháp nhiệm II (1958) ông Y Prong Kbor đơn vị Đất Lắc bị xóa tên, pháp nhiệm III (1960) ông Y Klong đơn vị Đất Lắc bị buộc phải rút tên.

Trong thời gian từ 1956 đến 1962, chuyên viên và cố vấn Hoa Kỳ đã có mặt khắp Tây Nguyên. Việc tranh thủ người Thượng gây nhiều tranh chấp giữa cơ quan CIA và Tòa Đại Sứ Mỹ trong chiến lược chống cộng của Hoa Kỳ:

- Cơ quan CIA chủ trương vũ trang trực tiếp người Thượng vì họ rất thiện chiến trong các rừng rậm. Cố vấn quân sự Mỹ vào khắp buôn làng, tổ chức phòng thủ, trang bị súng cá nhân, thành lập các đội Dân Sự Chiến Đấu Thượng (CIDG-Civilian Indigenous Defense Group) và Lực Lượng Đặc Biệt (Special Force) gồm 18.000 người (1967) thuộc đủ mọi sắc tộc Thượng (Rhadé, Bahnar, Sédang, Kaho, Bru...).

- Tòa Đại Sứ Hoa Kỳ chủ trương kêu gọi sự hợp tác về lâu về dài của người Thượng, đặc biệt là phát triển văn hóa, xã hội, y tế và tín ngưỡng nhằm nâng cao mức sống. Các mục sư tin lành được nhìn như sự tiếp nối của các giáo sĩ công giáo Pháp thời trước nên rất được mến mộ. Nhiều phái đoàn đặc vụ dân sự USOM, USAID, các tổ chức thiện nguyện đến chữa bệnh, hướng dẫn cách thức canh tác nông nghiệp, xây cất nhà cửa, giúp đỡ vật chất và sáng tạo chữ viết la tinh hóa của từng thổ ngữ để giảng dạy. Nhiều trường phổ thông vừa dạy tiếng địa phương, vừa dạy tiếng Việt và tiếng Mỹ được thành lập tại Buôn Ma Thuột, Pleiku, Kontum, Đà Lạt. Nhiều sinh viên Chăm và Thượng được ghi danh vào Viện Đại Học Đà Lạt.

Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên (FLHP)

Năm 1963, người Mỹ quyết định can thiệp mạnh tại Việt Nam. Chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đổ tháng 11-1963, tất cả các biện pháp ban hành dưới thời Đệ Nhất Cộng Hòa đều bị hủy bỏ. Nhờ sự can thiệp của Mỹ, tất cả những lãnh tụ phong trào Barajaka đều được phóng thích.

Tin tưởng được Mỹ ủng hộ, tháng 3-1964 những người lãnh đạo phong trào Barajaka thành lập Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên hay Front de Libération des Hauts Plateaux, gọi tắt là FLHP (tên chính thức được mặt trận sử dụng) hay Mặt Trận Cao Nguyên. Lần này mặt trận có sự tham gia của nhiều sắc tộc Thượng khác và người Chăm tại miền Trung. Mặt trận cho phổ biến một bản hiệu triệu bằng ba thứ tiếng (Pháp, Chăm và Rhadé) đòi quyền tự trị và chủ trương tranh đấu vừa ôn hòa vừa bạo động. Phe chủ trương ôn hòa, do Y Bham nuôl đại diện, tham gia mọi sinh hoạt chính trị trên khắp cao nguyên để giúp chính quyền miền Nam xây dựng một chính sách Thượng vụ thích hợp. Phe chủ trương bạo động, do Y Dhor Adrong cầm đầu, kêu gọi cán bộ dân vệ và biệt kích Thượng gia nhập FLHP chống lại chính quyền.

Sự kiện này làm giới chỉ huy quân sự miền Nam lo ngại, những cuộc hành quân trên Tây Nguyên từ tháng 3 đến tháng 5-1964, do tướng Vĩnh Lộc chỉ huy, phần lớn để phá vỡ những căn cứ của quân Thượng hơn là các mật khu cộng sản. Phe bạo động bị lùng quét gắt gao phải chạy qua Kampuchea

lánh nạn. Tại đây họ lập căn cứ quanh đồn Bốt Chá (Camp Le Rolland cũ), tỉnh Mondolkiri phía đông bắc Kampuchea cách biên giới Việt Nam 15 cây số, rồi cử người xâm nhập vào các buôn làng ven biên giới kêu gọi thanh niên Thượng gia nhập FLHP. Hoa Kỳ khuyến cáo Việt Nam Cộng Hòa thương thuyết với người Thượng để tìm một giải pháp sống chung. Ngày 5-5-1964, chính phủ miền Nam mời 64 nhân sĩ Thượng ôn hòa, đại diện các sắc tộc, về Sài Gòn họp để tổ chức một đại hội gồm 55 đại diện sắc tộc tại Pleiku ngày 26-8-1964 do Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn II chủ trì.

Lo sợ bị loại khỏi các cuộc thương thuyết, phe bạo động chuẩn bị một cuộc nổi dậy vũ trang do đại úy Y Nam êban chỉ huy. Đêm 19-9-1964, các toán biệt kích thuộc Lực Lượng Đặc Biệt và các đội Dân Sự Chiến Đấu Thượng đánh chiếm một số đồn bốt lớn quanh Quảng Đức và Đất Lắc: trung sĩ Klé chiếm thị trấn Bù Đăng, thiếu úy Y Bách êban tấn công đồn Sarpa, Y Djaio Niê tiến vào buôn Miga (Đức Lập), Y Bhan Kpor vây đồn Bù Đốp và Bu Briêng. Quân phiến loạn làm chủ quốc lộ 14, đánh đồn Srépok rồi tiến vào Buôn Ma Thuột chiếm đài phát thanh kêu gọi dân Thượng nổi lên chống lại người Kinh để xây dựng một quốc gia độc lập. Trong cuộc nổi dậy này, 35 sĩ quan và binh sĩ Kinh bị thiệt mạng, quận trưởng quận Đức Lập (Quảng Đức) bị bắt sống.

Kinh ngạc và giận dữ, chuẩn tướng Vĩnh Lộc, chỉ huy trưởng Vùng II Chiến Thuật, đã phản ứng dữ dội. Lệnh thiết quân luật được ban hành ngay sáng 20-9-1964, mọi ngả ra vào Buôn Ma Thuột đều bị chặn xét gắt gao, Sư Đoàn 23 cùng một số tiểu đoàn biệt động quân và thiết giáp được huy động đến vây quanh đài phát thanh, một số tiến về những đồn bị chiếm đóng. Phiến quân Thượng chống trả dữ dội. Các đồn Bù Đăng, Miga, Bu Briêng, Srépok và nhiều cầu trên quốc lộ 14 đều bị chiếm lại, trừ đồn Sarpa vẫn còn nằm trong tay phiến quân.

Trước biến cố này, đệ tam tham vụ Tòa Đại Sứ Mỹ trên cao nguyên, Beachner, khuyên Vĩnh Lộc nên thương thuyết. Ông Y Bham nuôl, đại diện phe ôn hòa, phó tỉnh trưởng Buôn Ma Thuột, được mời đến Bộ Chỉ Huy Sư Đoàn 23 tham khảo ý kiến rồi được cử vào đài phát thanh thương thuyết với phiến quân. Sau khi dàn xếp xong với phe nổi loạn im tiếng súng, Y Bham được Beachner đưa về nhà riêng thảo luận. Buổi chiều cùng ngày, đại úy Darnell đích thân đưa những lãnh tụ Thượng khác (Y Bhim, Y Dhou) vào nhà Beachner họp. Cuộc thương lượng với đại diện Tòa Đại Sứ Mỹ và chỉ huy trưởng Vùng II Chiến Thuật đi đến những thỏa thuận sau: Y Bham nuôl được cử làm chủ tịch chính thức phong trào FLHP, những chỉ huy phiến quân (Y Dhor Adrong, Y Sênh Niê, Y Nuin Hmok, Y Nam êban) không bị truy tố và không bị truy đuổi khi rút quân qua Kampuchea. Thỏa thuận xong, ngay chiều 20-9, Y Bham nuôl trốn sang Kampuchea, sau khi để lại một kháng thư gởi chính quyền Việt Nam Cộng Hòa đòi quyền tự trị trên cao nguyên. Tại biên giới, Y Bham nuôl được tướng nhảy dù Lès Kossem (một người Khmer gốc Chăm) cùng Y Bun Sor ra đón và đưa về Camp le Rolland nghỉ ngơi rồi tức tốc được chở về Phnom Penh họp.

Ngày 23-9-1964, ông Beachner và tướng Vĩnh Lộc cùng một số nhân sĩ Thượng thành lập Ban Đại Diện Lâm Thời Người Thượng tại Buôn Ma Thuột do ông Y Char Hdok (hiệu trưởng trường Nguyễn Du) làm chủ tịch, ông Y Chôn Mlô Duôn Du (nhân viên Nha Đặc Trách Thượng Vụ) làm cố vấn. Beachner cử Y Chôn Mlô Duôn Du làm trung gian thương nghị giữa Việt Nam Cộng Hòa và FLHP. Sau bốn ngày thương nghị, Y Chôn Mlô Duôn Du loan báo phe FLHP chấp nhận buông súng và thương nghị.

Ngày 28-9-1964, tướng Nguyễn Khánh cùng tướng Vĩnh Lộc đến đồn Sarpa nhận sự đầu hàng của 233 binh sĩ FLHP. Lễ gắn huy chương cho những người Thượng có công hòa giải được diễn ra tại Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn 23 Bộ Binh (Buôn Ma Thuột). Lợi dụng sự khoan hồng, một số phiến quân FLHP và các đội Dân Sự Chiến Đấu Thượng còn kẹt lại chạy sang Kampuchea gia nhập vào lực lượng của ông Y Bham ênuôđồn trú tại Camp Le Rolland.

Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Của Các Sắc Tộc Bị áp Bức (FULRO)

Tại Kampuchea, những lãnh tụ FLHP họp ngày đêm chuẩn bị thành lập một phong trào đấu tranh mới. Chính quyền Kampuchea, qua trung gian Lès Kossem, cất lực giúp đỡ sự ra đời một tổ chức mới qui mô hơn gồm đủ mọi sắc tộc. Lãnh tụ các nhóm Khmer Krom, Chăm và Thượng FLHP được quân đội hoàng gia Kampuchea đưa về Phnom Penh họp.

Tối ngày 20-9-1964, dưới sự chủ tọa của Sihanouk, Lès Kossem cho ra đời một tổ chức mang tên Mặt Trận Thống Nhất Các Sắc Tộc Thiểu Số (Front Uni des Races Minoritaires-FURM) gồm ba mặt trận: Mặt Trận Giải Phóng Champ?a (Front de Libération du Champa-FLC) do Lès Kossem lãnh đạo (bí danh Po Nagar), Mặt Trận Giải Phóng xứ Kampuchea Krom miền Tây Nam Việt Nam (Front de Libération du Kampuchea Krom-FLKK) do Chau Dera làm đại diện và Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên (Front de Libération des Hauts Plateaux-FLHP) do Y Bham nuôl cầm đầu. Nhưng danh xưng FURM không được Y Bham chấp thuận và sau nhiều bàn cãi sôi nổi các phe chọn một tên chung là Mặt Trận Thống Nhất Đấu Tranh Của Các Sắc Tộc Bị áp Bức, tiếng Pháp là Front Uni de Lutte des Races Opprimées (Lutte chứ không phải Libération như nhiều người thường lầm tưởng), gọi tắt là FULRO để xưng danh trong các hoạt động tại Việt Nam và trên chính trường quốc tế.

FULRO chọn cờ hiệu hình chữ nhật, ba màu: bên phải màu xanh lục có ngôi sao trắng nằm trong hình lưỡi liềm, ở giữa có 3 sọc trắng xen kẽ với 4 sọc xanh dương, bên trái là màu đỏ. Ngôi sao trắng trong lưỡi liềm trắng tượng trưng cho người Chăm theo đạo Hồi tại Kampuchea và Việt Nam. Bảy sọc trắng xanh dương tượng trưng cho bảy sắc tộc lớn người Thượng: Bahnar, Djarai, Radhé, Kaho, Sedang, Mnông, Mạ. Màu đỏ tượng trưng cho tinh thần đấu tranh.

FULRO có ba cơ quan lãnh đạo: Hội Đồng Tối Cao do Chau Dera làm chủ tịch, Hội Đồng Bảo Trợ do Po Nagar (Lès Kossem) làm chủ tịch và ủy Ban Chấp Hành Trung ương do Y Bham làm chủ tịch. Trong thực tế, Y Bham sống nhờ vào Lès Kossem nên không có thực quyền nào cụ thể ngoài uy tín cá nhân. Lès Kossem có phương tiện và có lực lượng nên nắm hết mọi quyền hành. Lès Kossem còn kéo theo một số người Thượng và người Chăm vào FLC để gây thêm vây cánh và cho người về Việt Nam lôi kéo một số thanh niên Chăm qua ngõ Châu Đốc vào Kampuchea.

Mặc dù trên danh nghĩa là một tổ chức thống nhất nhưng FULRO có ba lực lượng khác nhau:

1. FULRO Khmer do Chau Dera làm chủ tịch, nhưng vì bận tổ chức đội phòng vệ cho Sihanouk tại Phnom Penh nên không thể sinh hoạt, mọi quyền hành đều nằm trong tay Lès Kossem. Hội Đồng Tối Cao của Chau Dera đổi thành ủy Ban Chấp Hành Tối Cao do Lès Kossem lãnh đạo.

2. FULRO Chăm, do Lès Kossem chỉ huy, là tổ chức có tầm vóc nhất. (Kampuchea có 250.000 người Khmer gốc Chăm, đa số sinh sống tại Kompong Cham). Về đối nội, FULRO Chăm có ba ban: Ban tình báo chuyên thu thập tin tức, tung người về Việt Nam móc nối cơ sở, phá hoại do Huỳnh Ngọc Sảng, một người Chăm sinh sống tại Bình Thuận, làm đại diện. Ban kinh tài thu thập tiền đóng góp của dân chúng, tiếp tế cho hậu cứ của Y Bham nuôl tại Camp Le Rolland, do Tôn ái Liên, một người Chăm tại Châu Đốc, làm trưởng ban và vợ Lès Kossem, người nhận thầu cung cấp lương thực cho các căn cứ của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam Việt Nam để kiếm thêm tiền, làm phó. Ban phát triển giáo dục cử người đi du học ngoại quốc nghiên cứu về dân tộc Chăm. Về đối ngoại, Lès Kossem vận động các quốc gia ngoại quốc và thành lập nhiều tổ chức Chăm tại hải ngoại ủng hộ nhóm FULRO Chăm. Năm 1970, Lès Kossem sang Bangkok gặp hai vị tướng lục quân và không quân Thái gốc Chăm trong quân đội hoàng gia và những lãnh tụ Thái gốc Chăm thành lập Tổ Chức Người Chăm Chính Thống Tiến Bộ ủng hộ FULRO Chăm. (Thái Lan có 400.000 người Thái gốc Chăm đến lập nghiệp từ thế kỷ 15). Sau đó Lès Kossem đến Djakarta gặp tổng thống Sukarno và được hứa sẽ có 8.000 binh sĩ trong hai lữ đoàn nhảy dù (paracommando) Nam Dương sang yểm trợ FULRO Chăm phục hồi vương quốc Champa khi hữu sự. Lès Kossem nhận viện trợ của Indonesia thông qua Suseno, tùy viên quân sự tòa đại sứ Indonesia tại Phnom Penh. (Indonesia có khoảng hai triệu người Indonesia gốc Chăm, tổ tiên những người này đã sang Indonesia và Mã Lai lập nghiệp từ thế kỷ 14 đến 16). Quốc gia kế tiếp là Mã Lai và các nước ở Rập (Algérie), Nhật Bản nhận giúp FULRO Chăm tu sửa lại các đền đài. (Mã Lai có 200.000 người Mã Lai gốc Chăm lập nghiệp từ thế kỷ 14). Sau cùng Lès Kossem sang Pháp và Âu Châu vận động nhân sĩ chính trị và tôn giáo Pháp tổ chức những cuộc hội thảo về văn minh Champa và cấp học bổng cho một số sinh viên Chăm vào học những trường đại học lớn tại Paris (Sorbonne), Aix en Provence... Trong các buổi hội thảo này, những trí thức Chăm và Pháp cho in những tài liệu nhắc nhở sự kiện Champa bị Việt Nam xâm thực và mong muốn được các chính quyền phương Tây giúp phục hồi hay nhìn nhận vương quốc cũ.

3. FULRO Thượng do Y Bham nuôl làm chủ tịch, tiếp tục bị phân hóa. Nhóm Dân Sự ôn hòa do Y Bham nuôl lãnh đạo, gồm các ông Y Dhê Adrong, Y Prêh, Y Bling, Y Thih êban, Y Ngo Buôn Ya, Y Sênh Niê, Y Nhiam Niê..., chủ trương vận động Hoa Kỳ làm áp lực với chính phủ Việt Nam Cộng Hòa để FULRO Thượng được về Việt Nam hoạt động một cách chính thức. Nhóm Quân Sự quá khích do Y Dơn Adrong lãnh đạo, gồm các ông Y Bhan Kpor, Y Nam êban, Y Nuin Hmok..., chủ trương sử dụng bạo lực để thành lập quốc gia độc lập bằng cách uy hiếp những đồn bót quân sự, tấn công các chuyến xe đồ dân sự trên các quốc lộ 14 và 22 cùng những liên tỉnh lộ khác của Việt Nam Cộng Hòa dọc vùng Tam Biên.

Để gây thanh thế, từ 29-7 đến 2-8-1965, nhóm Quân Sự cử 200 FULRO Thượng vượt biên giới tấn công và chiếm giữ đồn Buôn Briêng và khi rút lui còn dẫn theo 181 Dân Sự Chiến Đấu Thượng (dân vệ). Sau đó trung tá Y Djao Niê dẫn một trung đoàn FULRO Thượng về đóng tại Buôn Buor (Đất Lắc), gần một cây cầu trên quốc lộ 14, kèm chế nhóm Dân Sự của Y Bham nuôl do Y Dhê Adrong làm đại diện tại Buôn Ma Thuột, lúc đó đang kêu gọi binh sĩ FULRO Thượng mang vũ khí về nộp chính quyền miền Nam.

Trong thời gian này phe cộng sản gia tăng áp lực tại miền Nam Việt Nam, Mặt Trận Tây Nguyên Tự Trị, do Y Bih Aleo lãnh đạo, cùng với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam tổ chức nhiều cuộc đánh phá khắp

Tây Nguyên. Hoa Kỳ muốn được rảnh tay trong nỗ lực tiến công tiêu diệt các mật khu cộng sản trên Tây Nguyên yêu cầu chính quyền Sài Gòn thương thuyết với FULRO Thượng tìm một phương thức sống chung và hợp tác chống sự xâm nhập của quân cộng sản. Một đại hội các sắc tộc Thượng được triệu tập tại Pleiku từ ngày 15 đến 17-10-1964, gồm 73 thân hào nhân sĩ Thượng và đại diện chính quyền Sài Gòn để hình thành một chính sách Thượng vụ hợp tình hợp lý: tái lập quyền sở hữu đất đai và các tòa án phong tục, dạy tiếng Thượng ở cấp tiểu học, chấp nhận sự tham chính của người Thượng, giúp đỡ thiết thực hơn người Thượng và nâng Nha Đặc Trách Thượng Vụ thành Phủ Đặc ủy Thượng Vụ (trước đó, ngày 5-5-1964 Nha Công Tác Xã Hội miền Thượng đổi thành Nha Đặc Trách Thượng Vụ trực thuộc Bộ Quốc Phòng, ngày 7-10-1964 trực thuộc Phủ Thủ Tướng). Nhóm Dân Sự ôn hòa, do ông Y Nhiam và bà Hzáp (vợ Y Dê Adrong) đại diện, được phó đại sứ Hoa Kỳ Alexis Johnson và đại tướng Morton bảo trợ từ Kampuchea về Buôn Ma Thuột thành lập Ban Đại Diện Chính Phủ Lâm Thời Cao Nguyên.

Ngày 2-8-1965, Y Dê Adrong cầm đầu một phái đoàn từ biên giới Kampuchea về Sài Gòn thương thuyết. Một tuyên cáo chung kêu gọi FULRO Thượng hợp tác trong nỗ lực tìm kiếm một giải pháp sống chung và chống cộng được ký kết. Vài hôm sau, ngày 16-8-1965, từ Camp Le Rolland Y Bham nuôl gửi đến chính phủ Việt Nam Cộng Hòa một văn thư đòi: xác nhận lãnh thổ Thượng từ vĩ tuyến 17 đến Đồng Xoài gồm cao nguyên Kontum, Pleiku, Đăk Lăk, Phú Bổn, Đồng Nai thượng, Quảng Đức, Lâm Đồng, Tuyên Đức và một phần các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận, gọi chung là Liên Bang Cao Nguyên trong Cộng Hòa Liên Bang Việt Nam; có quốc kỳ riêng; có quân đội riêng, giảm số người Việt Nam di cư lên cao nguyên bằng con số trước năm 1954. Y Bham đề nghị tổ chức các cuộc thương thuyết tại Buôn Ma Thuột hoặc tại Manille (Philippines) nhưng yêu sách này không được Sài Gòn chấp thuận.

Ba tuần sau, ngày 23-8-1965, Y Dê Adrong dẫn một phái đoàn khác từ Camp Le Rolland đến Buôn Ma Thuột họp. Phái đoàn Việt Nam, do hai tướng Nguyễn Hữu Cồ và Vĩnh Lộc đại diện, yêu cầu quân FULRO phải buông súng xuống mới chịu thảo luận. Buổi lễ nạp vũ khí của 500 FULRO Thượng tại Buôn Buor được cử hành ngày 15-9-1965, tướng Vĩnh Lộc đưa phái đoàn Y Dê Adrong, Y Ngo Buôn Ya, Y Bun Sor, Y Nhiam Niê, Y Sênh Niê về Sài Gòn gặp đại diện của Hoa Kỳ (các ông Peterson và Anderson) và chính phủ Việt Nam Cộng Hòa để thảo luận về qui chế đặc biệt dành cho người Thượng, một lực lượng quân sự 150.000 người dưới sự chỉ huy của FULRO, một quốc kỳ tương đương với quốc kỳ của Việt Nam Cộng Hòa, một phái đoàn độc lập có quyền đi dự những hội nghị quốc tế, quyền tiếp đón trực tiếp các đại diện của Hoa Kỳ và các nước khác, quyền triệu tập một Đại Hội Đồng Dân Tộc Thiếu Số, thành lập một phái đoàn Đại Diện Dân Tộc Thiếu Số...

Trong khi đó, từ 29-7 đến 2-8-1965, nhóm quá khích, sau khi tố cáo Y Bham nuôl bị mua chuộc, bí mật tổ chức bạo loạn, họ rải truyền đơn hô hào “Cao Nguyên của người Cao Nguyên!”, “Thực dân Kinh rút đi!”. Vài tháng sau, từ ngày 12-đến 18-12-1965, Y Dê Adrong cùng Y Nuin Hmok và thiếu úy Y Nam êban dẫn một nhóm FULRO gồm đại đội 296 Địa Phương Quân, trung đội 1/503 Nghĩa Quân Thượng do thượng sĩ Nay Rí chỉ huy tấn công đồn Phú Thiện (tỉnh Phú Bổn) sát hại 32 người và làm bị thương 26 người. Sau đó Y Nam êban cùng Y Tam Ưông, đội trưởng và đội phó đại đội 281, chỉ huy lính Thượng chiếm đồn Krong Pách, giết hết binh sĩ Kinh. Tiểu đoàn 64 FULRO do đại úy Y Klam chỉ huy đột nhập Tòa Hành Chánh và Tiểu Khu Quảng Đức, giết hết người Kinh, treo cờ FULRO. Tướng Vĩnh

Lộc chỉ huy trưởng Vùng II Chiến Thuật huy động Sư Đoàn 23 Bộ Binh và một đơn vị Thủy Quân Lục Chiến tấn công vào những nơi bị chiếm, bắt được một số tù binh và truy đuổi tàn quân FULRO gay gắt. Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, được sự khuyến cáo của đại sứ Hoa Kỳ, ra lệnh cho Vĩnh Lộc nương tay và để những nhân vật quan trọng và sĩ quan cao cấp Thượng chạy sang Kampuchea.

Tin nổi loạn tại Việt Nam đến Camp le Rolland, Y Bham nuôl sai con rể là trung tá Y Em chặn bắt những phần tử quá khích tại vùng biên giới. Y Dhor Adrong và Y Nuin Hmok bị Y Em bắt và đem về Camp le Rolland xử tử, Y Bun Sor chạy thoát về Phnom Penh báo cáo. Tướng Lès Kossem, không dám phản đối quyền lãnh đạo FULRO Thượng của Y Bham nuôl, lên Camp le Rolland thương lượng và cử hai người Chăm vào những chức vị cao bên cạnh Y Bham nuôl là Đăng Năng Giáo (bí danh Yang Neh) làm đệ nhất bí thư Phủ chủ tịch đặc trách chính trị và nội vụ, và Thiên Sanh Thi giữ chức tư lệnh Quân Khu 3 (Ninh Thuận và Bình Thuận) kiêm sư đoàn trưởng Sư Đoàn Po Romé. Hai người Chăm này có nhiệm vụ kèm chế những quyết định thân thiện Việt Nam của Y Bham nuôl. Y Bun Sor được Lès Kossem phong làm phụ tá quân sự đặc trách FULRO Thượng tại Phnom Penh.

Tuy không bằng lòng về sự canh chừng này, Y Bham nuôl vẫn ra lệnh cho Y Dhor Adrong về Việt Nam thương thuyết với Paul Nư, đại diện chính quyền miền Nam. Các cuộc thương lượng kéo dài gần một năm. Tin tưởng vào sự ủng hộ của Hoa Kỳ, phong trào FULRO đòi hỏi rất quyết liệt và tỏ ra không nhân nhượng về yêu cầu thành lập Liên Bang Cao Nguyên Việt Nam, quyền có quốc kỳ, quyền có quân đội riêng và quyền đại diện chính thức. Lo sợ Y Bham nuôl phản bội lý tưởng ban đầu là tranh đấu giành độc lập cho Tây Nguyên, ngày 20-9-1966 Lès Kossem và Chau Dera xua quân bao vây Camp Le Rolland rồi ép Y Bham nuôl ký giấy nhượng lãnh thổ của người Thượng từ sông Srê Pok (Nam Lào và đông bắc Kampuchea) đến Pleiku cho Mặt Trận Giải Phóng Chiêm Thành (FLC). Nhưng âm mưu này không thành, trung tá Y Em mang quân đến giải vây và bắt sống một số binh sĩ Khmer và Chăm đang vây Camp le Rolland. Y Bham được giải thoát, giấy nhượng đất bị xé.

Để xoa dịu sự bất mãn của người Thượng, chính sách Thượng vụ phác họa ngày 17-10-1964 được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa cho thi hành. Đầu năm 1966, Y Chôn Mlô Duôn Du và Nay Luett đặt Văn Phòng Liên Lạc thuộc Nha Đặc Trách Thượng Vụ ở Buôn Ma Thuột để thương nghị với Y Dhor Adrong. Ngày 12-2-1966, một đại hội Kinh Thượng được tổ chức tại Kontum lên án gắt gao nhóm quá khích và Tòa án Quân Sự Vùng II Chiến Thuật, họp tại hội trường Diên Hồng Pleiku, xử những quân nhân Thượng phản loạn cấp thấp (4 tử hình, 1 chung thân, 3 khổ sai 20 năm và nhiều án khổ sai 10 năm). Ngày 22-6-1966 Nha Đặc Trách Thượng Vụ được nâng lên thành Phủ Đặc ủy Thượng Vụ, Paul Nư làm đặc ủy trưởng, để chuẩn bị cuộc hội nghị thượng đỉnh giữa Paul Nư và Y Bham ênuôl

Ngày 2-6-1967, Y Bham nuôl đích thân cầm đầu một phái đoàn đến Buôn Ma Thuột thương nghị và yêu cầu chính quyền miền Nam sớm ban hành qui chế riêng cho người Thượng. Một đại hội các sắc tộc thiểu số trên toàn quốc được triệu tập trong hai ngày 25 và 26-6-1967 để đúc kết các thỉnh nguyện chung của người thiểu số. Ba văn kiện được đệ trình lên chính phủ là bản thỉnh nguyện, bản kiến nghị và bản tuyên ngôn, tất cả đều được thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, chủ tịch ủy Ban Hành Pháp Trung ương, long trọng chấp thuận và cam kết sẽ cho thực hiện. Ngày 29-8-1967, đại hội các sắc tộc được tổ chức tại Buôn Ma Thuột dưới sự chủ tọa của trung tướng Nguyễn Văn Thiệu, chủ tịch ủy Ban Lãnh Đạo Quốc gia, và thiếu tướng Nguyễn Cao Kỳ, chủ tịch ủy Ban Hành Pháp Trung ương. Chính phủ ký sắc

luật số 033/67 cùng ngày ban hành Quy Chế Đặc Biệt nâng đỡ người thiểu số theo kịp đà tiến bộ của dân tộc. Tháng 11-1967 Quốc Hội Lập Hiến Việt Nam Cộng Hòa ủy nhiệm Bộ Phát Triển Sắc Tộc nghiên cứu một dự thảo luật về Hội Đồng Sắc Tộc.

Năm sau, tháng 8-1968, Y Bham nuôl dẫn đầu một phái đoàn cao cấp gồm 28 người (Y Dhê Adrong, Y Prêh, Ksor Dút, Kpa Doh, Y Tôn, Thiên Sanh Thi, Huỳnh Ngọc Sảng, Zu Zol, Thạch Thân Apol, Chay Rithi, Sa Phol, Chau Chen, Chau Phước...) từ Camp le Rolland về Buôn Ma Thuột họp với Paul Núr, Ya Ba, Châu Văn Mỗ, Nay Luett, Nguyễn Hữu Oanh v.v... đòi hỏi những quyền lợi khác cho người Thượng nhưng không kết quả. Cuộc thương lượng cuối cùng ở cấp bậc cao nhất giữa Y Bham nuôl (với tư cách chủ tịch phong trào FULRO) và đồng lý Văn Phòng Phủ Thủ Tướng được tổ chức ngày 11-12-1968 đi đến một thỏa thuận như sau: phong trào FULRO được quyền có một hiệu kỳ nhưng không phải là quốc kỳ, Bộ Sắc Tộc được thành lập ngay trong chính phủ Việt Nam Cộng Hòa do một người Thượng lãnh đạo, phái Đoàn Sắc Tộc sẽ được thiết đặt tại Buôn Ma Thuột, một tỉnh trưởng hay phó tỉnh trưởng người sắc tộc sẽ được đề cử tại những tỉnh có đông người sắc tộc cư ngụ, những lực lượng địa phương quân sắc tộc (Thượng) sẽ đặt dưới quyền chỉ huy của những sĩ quan sắc tộc (Thượng), một sĩ quan hay hạ sĩ quan sắc tộc (Thượng) sẽ được đề cử ngay trong những đơn vị quân đội chính qui có đông người sắc tộc... Lễ ký kết sẽ được cử hành tại Buôn Ma Thuột đầu năm 1969. Phái đoàn Y Bham nuôl về Camp le Rolland thu xếp đồ đạc chuẩn bị sang Việt Nam ở luôn.

Sáng 30-12-1968, phi đội trực thăng Việt Nam Cộng Hòa vượt biên giới sang Camp Le Rolland đón Y Bham nuôl cùng gia đình và lực lượng FULRO Thượng về Buôn Ma Thuột. Nhưng trước đó vài giờ, Lès Kossem ra lệnh cho Y Bun Sor điều động hai trung đoàn quân đội hoàng gia Khmer đến bao vây Camp le Rolland. Đẳng Năng Giáo, Y Bhan Kpor, Y Nam êban, Ksor Dút, Kpa Doh, Kpa Blan chỉ huy đội cảm tử ập đến bắt cóc Y Bham nuôl và gia đình đưa về Phnom Penh. Y Em cùng một số thân tín bỏ chạy vào rừng. Phi đội trực thăng Việt Nam Cộng Hòa phải quay trở về Buôn Ma Thuột. Cùng ngày Lès Kossem bay lên Mondolkiri trấn an và thuyết phục binh sĩ FULRO Thượng còn lại phải tuân lệnh bộ chỉ huy FULRO mới đặt tại Phnom Penh.

Từ đó Y Bham nuôl bị giam lỏng tại Phnom Penh dưới sự quản chế của Lès Kossem. Một số thân tín Chăm và Thượng được Lès Kossem thăng thưởng và cất nhắc lên những chức vụ chỉ huy. Ngày 31-12-1968 Lès Kossem thành lập Hội Đồng Nội Các Lâm Thời FULRO, chủ tịch là Yang Neh (Đẳng Năng Giáo), Souleiman (Thiên Sanh Thi) làm phó, đại tá Y Bhan Kpor tham mưu trưởng, trung tá Y Nam êban tham mưu phó. Nội các này bị Lès Kossem giải tán 10 ngày sau đó vì bất lực trong việc tổ chức điều hành. Để thay thế, Lès Kossem thành lập một ủy Ban Chỉ Đạo Tối Cao FULRO gồm toàn người Chăm do chính ông làm chủ tịch, Souleiman làm phụ tá đặc trách quân sự, El Ibrahim phụ tá đặc trách hành chánh, Mohamet phụ tá đặc trách tiếp vận. Y Bun Sor được cử đi du học tại trường Sorbonne Paris, Pháp.

Đầu năm 1969, Lès Kossem giải tán Mặt Trận Cao Nguyên (FLHP) và cho ra đời Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên và Bình Nguyên Champa (Front de Libération des Hauts Plateaux et du Champa, gọi tắt là FLHPC) do Y Bhan Kpor làm chủ tịch. Y Bhan Kpor kêu gọi người Mỹ hãy ở lại Cao Nguyên với dân tộc Thượng. Tháng 6-1969, Lès Kossem tạm ngưng khóa huấn luyện FULRO tại Phnom Penh, đưa các khóa sinh lên Mondolkiri và Rattanakiri thay thế lực lượng của Y Bham nuôl. FULRO Chăm được giao

vai trò lãnh đạo tại Mondolkiri (Đặng Nô, Đồng Tập, Kinh Hoài Diệp...) và tại Rattanakiri (Đặng Năng Giáo, Kpa Toh, Tạ Văn Lành), nhưng nhóm FULRO Thượng tại đây không chấp nhận sự chỉ huy của Y Bhan Kpor, họ chỉ tuân phục Y Bham nuôl mà thôi. Ngày 29-7-1969 Lès Kossem họp với Huỳnh Ngọc Sảng, Quảng Đại Đủ (Po Dharma), Thiên Sanh Thi, Hoàng Minh Mộ, Đặng Văn Thủy, Y Bhan Kpor, Y Nam êban, Kpa Doh tại Phnom Penh tìm người làm chủ tịch FULRO nhưng không thành, ủy Ban Chỉ Đạo Tối Cao FULRO Chăm đảm nhận luôn việc điều hành nhóm FULRO Thượng. Giữa tháng 4-1975, Phnom Penh bị thất thủ, Y Bham nuôl cùng vợ con chạy vào tòa đại sứ Pháp tị nạn. Quân Khmer đỏ tràn vào tòa đại sứ bắt tất cả những ai không phải là người Pháp hay có quốc tịch ngoại quốc, toàn thể gia đình ông Y Bham ênuôlbị quân Khmer đỏ hành quyết ngay trong sân tòa đại sứ.

Trở lại Việt Nam, hiệp ước chung cuộc cuối cùng được ký kết giữa ông Paul Nư, đại diện Việt Nam Cộng Hòa, và Y Dhê Adrong, đại diện phe FULRO chứ không với Y Bham nuôl như đã dự trù. Lễ ký kết được diễn ra trọng thể tại Buôn Ma Thuột ngày 1-2-1969 dưới sự chủ tọa của tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và thủ tướng Trần Văn Hương. Cờ Việt Nam Cộng Hòa treo cạnh cờ FULRO với những biểu ngữ “Tình đoàn kết Kinh Thượng muôn năm”, “Hoan hô các anh em FULRO trở về phục vụ quốc gia”...

Theo tin tình báo của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa năm 1969, có 5.471 người qui thuận gồm 2.257 binh sĩ và nhân viên dân sự, 3.214 thân nhân gia đình và 895 súng ống đủ loại. Như vậy tổng cộng có gần 6.000 người qui thuận (ngày 15-9-1965 có hơn 500 người đã ra đầu thú).

Trong lời bế mạc buổi lễ, Y Dhê Adrong tuyên bố: “Kể từ ngày hôm nay, phong trào FULRO không còn nữa trên Cao Nguyên, bất cứ ai sử dụng danh nghĩa FULRO sau này để phá hoại sự đoàn kết Kinh-Thượng sẽ bị trừng trị theo luật pháp hiện hành của chính quyền”.

Hồ sơ FULRO đối với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa coi như kết thúc, một giai đoạn hợp tác mới được mở ra. Nhưng thực tế đã không giản dị như vậy, người Chăm và Thượng vẫn chưa có một chỗ đứng danh dự như mong muốn, phong trào FULRO tiếp tục đấu tranh trong bóng tối.

IV .Người Thượng vẫn trên đường tìm chỗ đứng

Năm 1969, những đòi hỏi chính đáng của nhóm FULRO Thượng ôn hòa đều được thỏa mãn, người Thượng được quyền tham gia trực tiếp vào các sinh hoạt chính trị và đã cùng với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa xây dựng và bảo vệ miền Nam. Giai đoạn từ giữa tháng 10-1969 đến đầu tháng 3-1975 có lẽ là thời kỳ vàng son nhất của cộng đồng người Thượng từ khi được biết đến, nhưng thời gian đã quá ngắn ngủi để những dự án hội nhập người Thượng vào cộng đồng Việt Nam trở thành hiện thực. Hơn hai trăm ngàn trên tổng số một triệu người Thượng đã chết trong cuộc chiến. Sau ngày 30-4-1975, dưới chế độ cộng sản, phong trào FULRO, được dịp hồi sinh, đã tổ chức nhiều cuộc đánh phá chống lại chính quyền cộng sản và bị trấn áp trong bạo lực. Cho đến nay người Thượng vẫn còn trên đường đi tìm chỗ đứng.

Chính sách Thượng vụ thời Đệ nhị Cộng Hòa

Tại miền Nam, sau 1969, nhiều định chế chính trị và xã hội đã được thành lập để hội nhập người Thượng vào cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Dưới áp lực của Hoa Kỳ, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa chấp thuận gần như toàn bộ những nguyện vọng chính đáng của người Thượng qua hai đại hội sắc tộc họp tại Pleiku từ 15 đến 17-10-1964 và từ 25 đến 26-6-1967. Một số đòi hỏi của nhóm FULRO Thượng – trừ các quyền có lãnh thổ và quân đội riêng, quyền tiếp đón các phái đoàn ngoại giao quốc tế – cũng được thỏa mãn. Những cựu thành viên của phong trào FULRO (gần 6.000 người) đã rời Kampuchea về lại Việt Nam sinh hoạt bình thường, 23 cán bộ cao cấp được hồi ngạch và làm việc ngay tại địa phương nơi cư ngụ.

Để tranh thủ sự hợp tác của những nhân sĩ Thượng ôn hòa trong sinh hoạt chính trị (dân cử hay bổ nhiệm), chính phủ Việt Nam Cộng Hòa thành lập Phong Trào Đoàn Kết Các Sắc Tộc Cao Nguyên Việt Nam, trụ sở đặt tại Buôn Alêa. Lễ ra mắt được cử hành trọng thể tại Buôn Ma Thuột ngày 22-4-1969. Ban chấp hành phong trào, đa số là người Rhadé, gồm có một chủ tịch danh dự (tổng thống Nguyễn Văn Thiệu), một chủ tịch chính thức (ông Y Bling, buôn Krong Pang), một đệ nhất phó chủ tịch (ông Y Dắt Niê Kdam), một đệ nhị phó chủ tịch (ông Ya Dúk, người Kaho), một đệ tam phó chủ tịch (bà Hbi, buôn Ya), một tổng thư ký (ông Y Kuốt Ayun), một thủ quỹ (ông Y Buăn). Ban cố vấn gồm có các ông Paul Núr (người Bahnar), Y Chôn Mlô Duôn Du và Y Bliêng Hmok. Ban chấp hành các tỉnh do chính phủ chỉ định. Tại Đắk Lắk, các ông Y Chôn Mlô Duôn Du làm chủ tịch tỉnh bộ phong trào và Kpa Koi (người Djarai) làm phó chủ tịch. Phong Trào Đoàn Kết, trên thực tế, là cơ quan tuyển chọn người để đưa vào chính quyền. Việc làm đầu tiên là đề cử người vào Hội Đồng Sắc Tộc.

Hội Đồng Sắc Tộc, được thành lập bởi sắc luật 014/69 ngày 14-10-1969 theo điều 66, 97 và 98 Hiến Pháp 1967, gồm 48 hội viên chính thức và 12 hội viên dự khuyết, trong đó 16 hội viên chính thức và 4 dự khuyết do tổng thống Việt Nam Cộng Hòa chỉ định, 32 hội viên chính thức còn lại và 8 dự khuyết sẽ được bầu tại các địa phương. Sắc lệnh 610 (28-10-1969) qui định số hội viên cho từng sắc tộc tùy theo dân số; hội viên do tổng thống chỉ định có thể là người Kinh với tư cách là chuyên viên. Cơ quan lãnh đạo Hội Đồng Sắc Tộc là Văn Phòng Thường Trực, gồm có chủ tịch là phó tổng thống Việt Nam Cộng Hòa (người Kinh), một phó chủ tịch, một tổng thư ký và hai phó tổng thư ký, tất cả là người sắc tộc. Hội Đồng có nhiều tiểu ban chuyên môn để nghiên cứu từng vấn đề liên quan đến người Thượng. Nhiệm vụ của Hội Đồng, trên nguyên tắc, là đưa ra những đề nghị với chính quyền, cử đại diện đến quốc hội điều trần và lên tiếng bảo vệ quyền lợi của các sắc tộc. Trong thực tế, Hội Đồng này không có ảnh hưởng nào đối với chính quyền vì chỉ thuần túy là một cơ quan tư vấn.

Cơ quan thực sự có quyền hành là Bộ Phát Triển Sắc Tộc được thành lập ngày 9-11-1967 nhưng chức vụ tổng trưởng chỉ chính thức được bổ nhiệm ngày 22-12-1969 do sắc lệnh 197 SL/PTST. Ông Paul Núr (người Bahnar) được cử làm tổng trưởng, các ông Đoàn Chí Khoan (người Tày) làm đồng lý, Châu Văn Mỗ (người Chăm) làm tổng giám đốc và ông Y Chôn Mlô Duôn Du (người Rhadé) làm tổng thư ký. Bộ Phát Triển Sắc Tộc được tổ chức từ trung ương xuống địa phương, gồm 25 ty và 65 chi nhánh.

Từ 1969 đến 1975, sự hội nhập người Thượng vào sinh hoạt chính trị và xã hội của chính quyền Việt Nam Cộng Hòa mang lại nhiều thành quả tích cực.

– Về chính trị, 90% các chức vụ quan trọng liên quan đến vấn đề sắc tộc đều do người Thượng nắm giữ, 10% còn lại do các sắc tộc khác. Các sắc tộc tại miền Nam có 1 tổng trưởng, 1 đồng lý văn phòng (thứ trưởng), 1 tổng thư ký, 1 tổng giám đốc công tác, 1 công cán ủy viên, 1 giám đốc, 3 chánh sự vụ, 1 thanh tra trưởng, 4 thanh tra ngành hành chánh, 1 tỉnh trưởng, 10 phó tỉnh trưởng, 8 quận trưởng, 30 phó quận trưởng, 26 trưởng ty phát triển sắc tộc, 24 phó trưởng ty, 9 chủ sự, 58 trưởng chi, 4 chánh án, 4 lục sự, 74 phụ thẩm tỉnh và thị xã, 270 phụ thẩm xã, 106 hiệu trưởng trung và tiểu học, 10 thanh tra học vụ, 7 giám thị và 3 quản đốc ký túc xá. Sắc luật 007/71 ấn định số ghế dành cho người Thượng trong quốc hội là 6 ghế và thượng viện 2 ghế. Hơn một nửa số ghế nghị viện đồng tỉnh và thị xã trên cao nguyên (25 trên 49 ghế) thuộc về người Thượng, đa số là người Djarai và Rhadé.

– Về hành chánh, trong tổng số 553 xã và 2.004 ấp có người sắc tộc cư ngụ, 388 xã và 1.555 ấp do người Thượng trực tiếp quản trị.

– Về giáo dục và đào tạo, có 65.943 học sinh theo học các trường trung tiểu học và sơ cấp, 142 sinh viên (18 đã tốt nghiệp), 1.483 học sinh cao đẳng kỹ thuật (745 đã tốt nghiệp), nhiều cán bộ tại chức và sinh viên Thượng được cử ra nước ngoài tu nghiệp. Trung Tâm Huấn Luyện Trường Sơn tại Pleiku, thành lập năm 1965, đào tạo hơn 15.000 cán bộ xây dựng sắc tộc và đến tháng 10-1970 đổi thành Trung Tâm Huấn Luyện Cán Bộ Thượng (tương đương với Trung Tâm Huấn Luyện Cán Bộ Vũng Tàu dành cho người Kinh), mỗi năm đào tạo khoảng 270 cán bộ hành chánh Thượng cho các xã ấp và đoàn trưởng Xây Dựng Nông Thôn. Từ 1970 đến 1975, hơn 50 cán bộ Thượng ưu tú được gởi đi học các khóa tham sự hành chánh tại Học Viện Quốc Gia Hành Chánh Sài Gòn.

– Về quân sự, hơn 15.000 binh sĩ Thượng đứng dưới cờ Việt Nam Cộng Hòa, trong đó có 734 sĩ quan (130 sĩ quan được điều chỉnh cấp bậc ngày 1-2-1969) và hơn 3.000 hạ sĩ quan.

– Về xã hội, quân đội và các hội thiện nguyện Hoa Kỳ (CORDS, USAID, USOM, World Relief...) đã xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng và tiện nghi vật chất nhằm nâng cao dân trí và mức sống của người Thượng. Không một làng xã nào (đã bình định xong) không có điện nước và hệ thống đường sá đi tới. Tại mỗi trung tâm định cư, người Mỹ đã giúp các trẻ em Thượng học tập nếp sống văn minh mới. Sách giáo khoa bằng 12 thổ ngữ khác nhau, phần lớn do các chuyên viên Hoa Kỳ sáng tạo trừ tiếng Bahnar và Rhadé đã có từ trước, được giảng dạy ở bậc tiểu học. Các giáo hội Thiên Chúa Giáo thành lập rất nhiều cơ sở từ thiện để chăm sóc sức khỏe và giúp đỡ người Thượng. Tại Buôn Ma Thuột, Tuyên Đức và Lâm Đồng các mục sư Tin Lành xây dựng nhiều nhà thờ và bệnh xá; tại Pleiku và Kontum, các giáo sĩ Công Giáo mở các lớp học và trại cứu tế giúp dân Thượng. Các tòa án phong tục cũng được thành lập khắp nơi để phân xử những tranh chấp của từng sắc tộc.

Nói chung, giới trẻ Thượng thừa hưởng trực tiếp những cải tổ nhằm nâng cao mức sống vật chất và văn hóa. Tuy vậy, phần lớn thanh niên Thượng, quen với tiện nghi vật chất thành thị, xa rời nếp sống cổ truyền. Nhiều nhà nhân chủng và lãnh đạo tôn giáo Pháp nói tới hiện tượng phi văn hóa (aculture); xấu miệng hơn, người ta còn nói hiện tượng Việt hóa (?) của người Thượng.

Cũng nên biết là, do yêu cầu của chiến tranh, nhiều buôn làng Thượng buộc phải dời ra khỏi những khu oanh kích tự do (free fire zone) để định cư trong ấp chiến lược dọc các trục lộ giao thông hay

cạnh các trung tâm đô thị lớn, nếp sống và lối canh tác cổ truyền đã phần nào bị xao lãng. Phe cộng sản, mất địa bàn hoạt động, xúi giục dân chúng Thượng trở về chốn cũ. Tây Nguyên còn là nơi diễn ra những trận chiến kinh hồn giữa các phe tranh chấp, hàng trăm ngàn thanh niên Việt Nam và Thượng đã bỏ mình trên các chiến địa và hàng triệu tấn bom đạn đã dội xuống vùng này. Những địa danh như Khe Sanh, A Sao, A Lưới, Chu Prong, Dakto, Plei Me, Toumơrong, Buôn Hồ... là những sử tích trong chiến tranh Việt Nam.

Chống đối vẫn tiếp tục

Tại Việt Nam, chính quyền đồng nghĩa với quyền lực và quyền lợi, tranh chấp địa vị thường xuyên xảy ra mỗi khi phân bổ chức vụ. Những lãnh tụ Thượng trong chính quyền, vì chưa quen với sinh hoạt chung với nhau, đều giành tối đa quyền lợi về cho sắc tộc mình. Mặc dù chỉ là một cơ quan tư vấn, sự đề cử người vào Hội Đồng Sắc Tộc gây tranh chấp lớn giữa các lãnh tụ Thượng (ai được chỉ định và ai phải qua bầu cử, tỷ lệ là bao nhiêu?) và làm cản trở sự điều hành của định chế. Vai trò của Bộ Phát Triển Sắc Tộc rất là quan trọng, ngân sách của bộ lớn hơn Bộ Chiêu Hồi và Bộ Lao Động, tranh nhau nắm bộ này là ưu tư chính của những lãnh tụ Bahnar, Djarai và Rhadé. Nhưng chính quyền Sài Gòn chỉ thường ưu đãi những người phục tùng chế độ, ngày 17-6-1971, Nay Luett, một lãnh tụ Djarai, thay Paul Nử trong chức vụ tổng trưởng cho tới tháng 4-1975, cán bộ Rhadé đông hơn chỉ giữ vai trò thứ yếu do đó rất bất mãn. Thêm vào đó, sự có mặt của chuyên viên kỹ thuật gốc Kinh trong bộ càng làm những lãnh tụ Thượng tức tối, vì cho rằng chính quyền muốn kiểm soát hoạt động của bộ, việc điều hành thường bị trì trệ.

Mặt khác, đối với chính quyền Việt Nam Cộng Hòa, FULRO là phong trào của riêng người Thượng, do đó mọi cố gắng đều dồn cho người Thượng, do đó, trong Phong Trào Đoàn Kết, đại diện các sắc tộc thiểu số đều có mặt theo tỷ lệ, trừ người Chăm và người Khmer (vì sinh sống ở đồng bằng nên không được công nhận là những sắc tộc quốc gia). Riêng những lãnh tụ Khmer còn bị nghi ngờ có quan hệ với chính quyền Phnom Penh, một chính quyền thân cộng do Sihanouk đứng đầu. Trong một cuộc bỏ phiếu tại quốc hội ngày 7-10-1969, 98 dân biểu ủng hộ thành lập một qui chế đặc biệt cho người Khmer nhưng bị thủ tướng Trần Thiện Khiêm phủ quyết vì quyền lợi và an ninh quốc gia. Sự kiện này càng làm cho nhóm Khmer Chăm và Khmer Krom tại Kampuchea thêm bất mãn.

Phong trào FULRO hải ngoại:

Để làm áp lực với nhóm FULRO Thượng về qui chánh tại Việt Nam, cuối tháng 10-1969, Lès Kossem thành lập ủy Ban Hành Động Lâm Thời Trung ương, bên cạnh ủy Ban Chỉ Đạo Tối Cao do ông lãnh đạo và cử hai người Chăm, Hoàng Minh Mộ làm chủ tịch và Huỳnh Ngọc Sảng (Ya Mabrang) phó chủ tịch kiêm ủy viên tổ chức. Nhưng đến cuối năm 1970 Lès Kossem giải tán ủy Ban Hành Động Lâm Thời Trung ương vì bất lực và thành lập ủy Ban Lãnh Đạo FULRO do Y Bun Sor vừa từ Pháp trở về làm chủ tịch.

Ngày 18-3-1970, Lès Kossem giúp tướng Lon Nol cùng nhóm Khmer Sray, do Intam và Cheng Heng lãnh đạo, lật đổ Sihanouk. Sau cú đảo chính này, Lès Kossem được Lon Nol giao toàn quyền tổ chức đội quân thiểu số tại Kampuchea gồm 7 tiểu đoàn sắc tộc thiểu số người Chăm, Khmer Krom (người

Khmer trên đồng bằng sông Cửu Long) và Phnong (Phnong là người Thượng theo tiếng Khmer), tất cả gom lại thành hai lữ đoàn: Lữ Đoàn 5 Bộ Binh gồm toàn người Chăm do trung tá Chek Ibrahim chỉ huy và Lữ Đoàn 40 Biệt Kích gồm toàn người Thượng do Y Bhan Kpor chỉ huy.

Lès Kossem cử người lên Mondolkiri kêu gọi lực lượng FULRO Thượng về hợp tác trong ý đồ tái lập vương quốc Champa và thành lập Cộng Hòa Tây Nguyên. Một số đơn vị FULRO Thượng ly khai, mất nguồn tiếp liệu, phải về hợp tác với Lès Kossem và được bổ sung vào Lữ Đoàn 40; số còn lại hợp tác với quân Khmer Đỏ, được phe cộng sản Việt Nam trang bị và tiếp tế, chống lại Phnom Penh. Thủ lĩnh FULRO Thượng Y Bham ênuôlvăn bị giam lỏng tại Phnom Penh

Việc làm đầu tiên của Lès Kossem trong chức vụ mới là xúi giục các nhóm Khmer Krom và Khmer Chăm tấn công các làng xã và ghe thuyền của người Việt quanh Phnom Penh và dọc lưu vực sông Mékong, làm dấy lên một phong trào Việt trên khắp lãnh thổ Kampuchea tháng 4-1970. Sự sát hại người Việt một cách quá đáng buộc chính quyền Việt Nam Cộng Hòa đưa quân sang Kampuchea bảo vệ đồng thời phá luôn các căn cứ quân sự của phe cộng sản dọc vùng biên giới, đặc biệt là tại khu Mỏ Vẹt (tỉnh Svay Rieng). Phnom Penh sau đó bị đặt dưới trướng Sài Gòn và phong trào săn đuổi người Việt trên đất Kampuchea cũng chấm dứt.

Trước thế lực áp đảo của lực lượng Khmer Đỏ, cuối năm 1971 Lon Nol phong Lès Kossem hàm thiếu tướng và cử làm tổng trấn Phnom Penh; hai lữ đoàn sắc tộc được triệu về trấn thủ quanh thủ đô. Tại đây, thấy không thể dùng vũ lực đánh lại Việt Nam, Lès Kossem thành lập Phái Đoàn Vận Động FULRO Hải Ngoại vận động các quốc gia dầu lửa hồi giáo ở Ả Rập và Đông Nam Á ủng hộ phong trào FULRO của ông. Mở đầu cuộc vận động, Lès Kossem dẫn 5 sĩ quan tùy tùng đi Saudi Arabia xin viện trợ và viếng thăm La Mecque, sau đó sang Pháp, Mã Lai, Indonesia, Nhật Bản và Thái Lan gặp những vị nguyên thủ quốc gia xin giúp đỡ tài chánh và quân sự. Về lại Phnom Penh, Lès Kossem tập trung 15 lãnh tụ Chăm chia thành ba nhóm đi vận động ngoại giao: nhóm đi các nước ở Ả Rập, do Primé đại diện, nhóm đi Đông Nam Á do El Ibrahim cầm đầu và nhóm đi Âu Châu do chính Lès Kossem hướng dẫn.

Uy tín của Lès Kossem ngày càng lên cao, ngày 26-10-1972 ông được Lon Nol cử làm đặc sứ đi Indonesia và các nước Đông Nam Á giải thích lập trường của chính phủ Kampuchea. Nhân dịp này, ông vận động với các quốc gia hồi giáo Đông Nam Á giúp người Chăm phục hồi vương quốc Champa. Nhiều buổi hội thảo về nền văn minh và văn hóa Chiêm Thành, những quan hệ của Chiêm Thành với các quốc gia trong vùng được tổ chức tại các thủ đô Đông Nam Á và Châu Âu, từ 1972 đến 1975, nhằm tố cáo cuộc Nam tiến của người Việt Nam. Nhưng tham vọng của Lès Kossem đã không được toại nguyện, Khmer Đỏ chiếm nhiều tỉnh ở phía bắc (Strung Treng, Kratié, Rattanakiri và Mondolkiri) và tiến dần về thủ đô Phnom Penh. Lon Nol gọi Lès Kossem về bảo vệ thủ đô, hai lữ đoàn sắc tộc đã chống trả dữ dội các cuộc tiến công của quân Khmer Đỏ, cuối cùng thủ đô Phnom Penh cũng bị thất thủ. Ngày 15-4-1975, Lès Kossem cùng gia đình và một số thân tín sang Pháp tị nạn.

Phong trào FULRO Dega:

Năm 1970, cuộc chiến tại Việt Nam bước vào giai đoạn thương nghị, người Mỹ muốn rút lui và chuẩn bị Việt Nam hóa chiến tranh, các phe thù địch chuẩn bị cho giai đoạn hậu chiến.

Đối với một số nhân sĩ Thượng, nhất là những lãnh tụ Rhadé, Phong Trào Đoàn Kết (bị giải tán năm 1972) không thực sự tranh đấu cho quyền tự trị của người Thượng trên cao nguyên. Đầu năm 1972, những người này thành lập Ban Bảo Vệ Dân Tộc, chống lại chính sách Thượng vụ của chính phủ Việt Nam Cộng Hòa. Cuối năm 1972, Ban Bảo Vệ đổi tên thành Mặt Trận Giải Phóng Cao Nguyên Người Thượng (Front de Libération des Hauts Plateaux Montagnards-FLHPM), còn gọi là FULRO Dega – do Y Bham nuôl (văng mặt) làm chủ tịch và Kpa Koi phó chủ tịch – tranh đấu đòi quyền tự trị cho người Thượng. Dega theo tiếng Rhadé là những đứa con của rừng núi. Cờ Dega ba màu (xanh lá cây, trắng và đỏ), ở giữa là một đầu voi trong vòng tròn màu vàng. Tổ chức này độc lập với phong trào FULRO ở Kampuchea.

FLHPM đặt tên cao nguyên miền Trung là Cộng Hòa Dega và thành lập một chính phủ lâm thời gồm 11 bộ do các ông Y Bliêng Hmok, Y Chôn Mlô Duôn Du, Kpa Koi, Y Bách êban, Y Prêh, Y Nguê, v.v... đảm nhiệm. Cộng Hòa Dega được chia thành năm quân khu: quân khu I gồm cao nguyên Kontum, Quảng Ngãi, Bình Định; quân khu II: cao nguyên Pleiku, Cheo Reo (Phú Bổn cũ) và Phú Yên; quân khu III: cao nguyên Đắk Lắk, Mdrack (Khánh Dương cũ) và Dak Nong (Quảng Đức cũ); quân khu IV: cao nguyên Lang Biang (Tuyên Đức cũ), Brah Yang (Lâm Đồng cũ) và Gung Car (Đồng Xoài cũ); và quân khu V gồm Ninh Thuận và Bình Thuận. Nhóm FULRO Champa được giao cai quản quân khu V.

Sự ra đời của FULRO Dega nằm trong kế hoạch thành lập nhiều lực lượng thứ ba của Mỹ, do tướng John Paul Van khuyến khích, để tranh quyền với Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, nhất là với Mặt Trận Tây Nguyên Tự Trị do Y Bih Aleo lãnh đạo, trong chính phủ liên hiệp gồm ba thành phần tại miền Nam Việt Nam, theo tinh thần Hiệp Định Paris 1973.

Để gây thế lực, phong trào Dega bí mật kêu gọi nhân sĩ, sĩ quan và binh sĩ Thượng trở về Tây Nguyên chuẩn bị cho cuộc đấu tranh mới. Đầu năm 1975, lực lượng quân sự FULRO Dega có trên 10.000 tay súng (hơn 2/3 binh sĩ Thượng trong quân lực Việt Nam Cộng Hòa gia nhập hàng ngũ Dega), bộ chỉ huy và các căn cứ quân sự được thiết lập dọc biên giới Đắk Lắk, Quảng Đức và Mondolkiri.

Tháng 3-1975, quân cộng sản gia tăng áp lực trên cao nguyên. Sau khi làm chủ Buôn Ma Thuột ngày 19-3-1975, đại tá Y Blok êban (một lãnh tụ trong Mặt Trận Tự Trị Tây Nguyên) được phong làm chủ tịch ủy Ban Quân Quản và kêu gọi dân Thượng hợp tác.

Những lãnh tụ Thượng tại Sài Gòn, mất liên lạc với các tỉnh cao nguyên, loan báo nhiều tin khó kiểm chứng. ông Nay Luett, bộ trưởng Bộ Phát Triển Sắc Tộc, tố cáo FULRO Dega hợp tác với cộng sản đánh chiếm Buôn Ma Thuột. Trong thực tế, quân Dega chỉ lợi dụng tình trạng hỗn độn trên cao nguyên sau khi quân đội miền Nam rút lui để chiếm một số quận huyện dọc biên giới.

Hay tin Buôn Ma Thuột thất thủ, Nay Luett thành lập Mặt Trận Cứu Nguy Dân Tộc Cao Nguyên nhằm tập hợp tất cả lực lượng Thượng không cộng sản còn lại, kể cả những cựu thành viên FULRO Thượng, tái chiếm Tây Nguyên. Nhưng thời gian đã quá cấp bách để có một hành động cụ thể, những người lãnh đạo Mặt Trận Cứu Nguy Dân Tộc cũng chạy theo đoàn người vĩ đại di tản sang Hoa Kỳ, số còn lại trở về cao nguyên sống lẫn trong dân.

Tại Sài Gòn, chiều ngày 30-4-1975 ông Y Chôn Mlô Duôn Du, tổng thư ký Bộ Phát Triển Sắc Tộc, đứng đầu ủy Ban Cách Mạng Dân Tộc Thiểu Số do ông thành lập để bàn giao Bộ Phát Triển Sắc Tộc cho đại diện Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, rồi trở về Đăk Lăk. Thời kỳ vàng son của người Thượng trong sinh hoạt chính trị tại Việt Nam chấm dứt.

Phong trào cộng sản và người Thượng

Từ sau 1938, cán bộ Việt Minh thành lập nhiều mật khu trên các vùng rừng núi phía Đông dãy Trường Sơn, cạnh các buôn làng Thượng, để chống Pháp. Sự kề cận này buộc những cán bộ Việt Minh phải giao tiếp với cộng đồng người Thượng để được tiếp tế và, qua đó, hiểu biết phong tục, tập quán của người Thượng. Tại Bình Định, cán bộ Việt Minh còn giả làm người Thượng để che mắt quân đội Pháp trong các cuộc bố ráp. Sau 1945, cán bộ Việt Minh chính thức xuất hiện trên cao nguyên và hoạt động ngay trong các thành phố lớn. Với khẩu hiệu dân tộc Tây Nguyên tự trị, phong trào Việt Minh đã thu phục toàn bộ thành phần ưu tú người Thượng do Pháp đào tạo. Hàng ngàn cán bộ và binh sĩ Thượng gia nhập phong trào Việt Minh và được giao những chức vụ quan trọng tại các địa phương như các ông Nay Phin (đại biểu Cheo Reo), Y Wang (đại biểu Đăk Lăk), Nay Der (đại biểu Kontum, Pleiku kiêm chủ tịch ủy Ban Sắc Tộc), Y Klam (trưởng Đoàn Thanh Niên Sắc Tộc) và các ông Y Ngô Buôn Ya, Y Thang Niê Kdam, Y John Niê Kdam là những sĩ quan cao cấp... Tiểu đoàn Cứu Quốc Quân Đăk Lăk, do ông Y Bih Alêo chỉ huy, đã tham gia nhiều trận đánh lớn trên cao nguyên.

Sau 1954, khoảng 120.000 cán bộ Việt Minh từ miền Nam ra Bắc tập kết, trong đó có khoảng 6.000 người sắc tộc, đa số là người Rhadé và Djarai. Thanh niên Thượng tập kết được Chu Văn Tấn, chủ tịch ủy Ban Dân Tộc, cho đi học tại Trường Các Dân Tộc Thiểu Số Phía Nam tại Gia Lâm. Chương trình học tập văn hóa bằng tiếng Việt, trình độ tiểu học, gồm các bộ môn lịch sử và văn hóa Việt Nam. Các học viên Thượng còn được hướng dẫn sử dụng bản đồ, địa bàn và học tập chính trị (chủ nghĩa Mác Lênin và các khẩu hiệu chống Ngô Đình Diệm). Cuối năm 1959, hơn 4.000 thanh niên Thượng đã tốt nghiệp từ trường này, mỗi khóa 400 người. Trong thời gian học tập, các học sinh được nuôi ăn ở và đưa đi thăm các danh lam thắng cảnh của miền Bắc. Thỉnh thoảng các lãnh tụ đảng cộng sản đến ủy lạo tinh thần học sinh Thượng.

Từ tháng 3-1955 trở đi, những học sinh Thượng ưu tú được gửi vào Trường Sư Phạm Trung ương để trở thành giáo viên và cán bộ sắc tộc. Thời gian học tập gồm 9 tháng, mỗi khóa đào tạo khoảng 410 cán bộ, trong đó có 120 người Thượng. Nhiều cán bộ Rhadé, Djarai và Sedang ưu tú, sau khi tốt nghiệp được đưa sang Liên Xô và Trung Quốc tu nghiệp trong những trường sắc tộc. ông Y Ngôn Niê Kdam, đại biểu quốc hội năm 1956, được đưa sang Liên Xô học tập chính trị và quân sự.

Trong thời gian này, Hà Nội chuẩn bị kế hoạch đưa cán bộ vào miền Nam vận động tổng tuyển cử, dự trù vào tháng 7-1956 theo qui định của hiệp định Genève. Các đoàn thám hiểm đầu tiên được cán bộ Thượng tập kết hướng dẫn, đi từ Nam Lào vào Tây Nguyên, rồi từ Tây Nguyên xuống Sông Bé tiến vào Tây Ninh. Cuộc tổng tuyển cử đã không xảy ra, tất cả ở lại nằm vùng trong các thôn xóm và vận động dân chúng chống lại chính quyền miền Nam.

Năm 1958, lợi dụng tình trạng xáo trộn trên cao nguyên, cán bộ cộng sản vào các làng Thượng tuyển mộ và đưa từng đợt 50 thanh niên ra Bắc học tập, sau đó đưa về Tây Nguyên hoạt động.

Để đối trọng với phong trào Bajaraka của Y Bham nuôl, tháng 10-1960 Hà Nội thành lập Phong Trào Dân Tộc Tự Trị Tây Nguyên, gọi tắt là Phong Trào Tự Trị Tây Nguyên, do các ông Y Bih Aleo, Y Thang Niê Kdam, Y Ngôn Niê Kdam cầm đầu tại Kon Hanung. Phong trào này là một bộ phận của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (thành lập tháng 12-1960), có nhiệm vụ mở đường Trường Sơn (đường mòn Hồ Chí Minh) vận chuyển người và vũ khí vào Nam.

Người Hré, Ktu, Bru Vân Kiều và Tà Ôi trên cao nguyên miền Trung được giúp đỡ tận tình vì nơi sinh trú của họ nằm trên đường mòn Hồ Chí Minh, giữa Khe Sanh và Nam Lào. Người Stiêng và Mnong trên cao nguyên miền Nam càng được chiếu cố vì địa bàn sinh sống của họ (phía Tây Bắc Sài Gòn) là nơi đặt bản doanh của cục R, cơ quan đầu não của phe cộng sản ở miền Nam. Sóc Bombo của người Stiêng đã một thời được thổi phồng như một thành trì chống Mỹ. Khu vực Tam Biên (nơi giáp ranh cũ giữa Kampuchea, miền Nam và miền Trung) gần như là vùng giải phóng. Qui chế tự trị được áp dụng ngay tại Dak Goklam, Ban Tăng, Ban Het, Dak Sút, Sa Thầy, Plei Ya... 40% thanh niên trong mỗi làng được huy động xây dựng đường mòn Hồ Chí Minh.

Mặc dù được phong nhiều chức vụ danh dự trong các tổ chức vệ tinh của đảng cộng sản và Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam, như phó chủ tịch Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam (ông Y Bih Alêo), chủ tịch các ủy ban sắc tộc, sĩ quan quân đội..., vai trò của những lãnh tụ Thượng rất là lu mờ. Họ không được tham gia vào bất cứ quyết định quan trọng nào liên quan tới cuộc chiến. Ban lãnh đạo cộng sản rất sợ người Thượng kết hợp lại với nhau nên đã bằng mọi cách ly gián hay gây chia rẽ các nhóm Thượng với nhau. Mọi liên lạc với các tổ chức Thượng khác, kể cả những tổ chức chống lại chính quyền miền Nam, đều bị ngăn chặn.

FULRO Dega và chính quyền cộng sản

Lợi dụng tình trạng hỗn loạn trên cao nguyên giữa tháng 3-1975, dân chúng Chăm và Thượng thu nhặt vũ khí, quân trang và quân dụng, do quân lực Việt Nam Cộng Hòa vứt bỏ trong các cơ quan và dọc các quốc lộ 1, 14, 19, nộp cho lực lượng FULRO Dega. Với số lượng vũ khí và lương thực khô thu nhặt được, bộ tham mưu FULRO Dega, cảm thấy đủ khả năng đối đầu với quân đội cộng sản, ra lệnh cho các đơn vị FULRO chiếm nhiều đồn bót dọc vùng biên giới, một số buôn làng tại Kontum, Pleiku, Đăk Lăk, Quảng Đức, Lâm Đồng và Ninh Thuận. Lực lượng FULRO Dega và FULRO Champa lúc đó có trên 12.000 tay súng và hơn 8.000 du kích.

Tại Phan Rang, giữa tháng 4-1975, Huỳnh Ngọc Sảng (về lại Việt Nam từ đầu năm 1973) cùng Vạn Thanh Bình và Kiều Ngọc Quyên chỉ huy FULRO Champa quân khu V. Lực lượng Chăm, gồm 2.000 tay súng, thành lập những đội du kích bảo vệ thôn ấp. Cờ FULRO được treo khắp nơi. Khi bộ đội cộng sản tiến vào, du kích Chăm nổ súng chống lại, nhưng sau vài cuộc chạm súng các đội võ trang Chăm bị đánh bại dễ dàng, nhiều người bị thiệt mạng, một số bị bắt và một số khác trốn lên cao nguyên Di Linh hợp cùng các nhóm Dega tổ chức kháng chiến.

FULRO quân khu I chặn đánh các đường tiếp tế từ đồng bằng lên Kontum. Fulro quân khu II tấn công các buôn làng quanh Pleiku và Cheo Reo, sát hại nhiều cán bộ cộng sản. Fulro quân khu III chiếm các quận Lạc Thiện, Buôn Hô, Krong Pách... giết và làm bị thương hàng chục cán bộ và bộ đội, phục kích các đoàn xe quân sự và hành khách trên các quốc lộ 14 và 19. Fulro quân khu IV đánh phá các quận Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương, Di Linh, chặn xét xe đồ trên các quốc lộ 15, 20 và 21. Fulro quân khu V, lôi kéo hàng ngàn thanh niên Chăm và Roglai vào bưng.

Tháng 6-1975, chính quyền cộng sản tung chiến dịch truy quét Fulro trên khắp Tây Nguyên. Nhiều cuộc hành quân qui mô, có chiến xa và trọng pháo yểm trợ, đánh thẳng vào những sào huyệt của Fulro tại Đăk Lăk, Lâm Đồng và Tuyên Đức. Những quận huyện và buôn làng bị chiếm đều lấy lại được, nhiều cán bộ Fulro Dega cao cấp lần lượt bị bộ đội cộng sản Việt Nam bắt (Y Chôn Mlô Duôn Du, Y Bliêng Hmok, Y Nguê, Y Djao Niê, Nay Guh, Nay Fun, Nay Rong) và bị giam trong các trại cải tạo tại Buôn Ma Thuột và Lâm Đồng.

Hơn 2.000 quân Fulro Dega chạy sang Kampuchea lánh nạn và được Khmer Đỏ tiếp nhận. Lực lượng này do đại tá Y Peng Ayun chỉ huy với ban tham mưu gồm nhiều sĩ quan cao cấp như trung tá Y Hinnie, Y Bhong Rcam, Y Yỗn, Kpa Koi, Htlon..., trong đó có cả mục sư Budar Su Kbon. Binh sĩ Dega được giúp đỡ và trang bị thêm để tiến qua Việt Nam đánh chiếm các làng ven biên tại Lâm Đồng, Sông Bé và Đăk Lăk. Những trận đánh tại vùng biên giới và dọc các quốc lộ trong những năm 1975 và 1976 rất là dữ dội.

Tại Đăk Lăk, cuối tháng 5-1976, một số lãnh tụ Thượng bị giam (Y Djao Niê, Nay Ful, Nay Rong, Nay Guh cùng nhiều người khác) vượt ngục và ám sát ban lãnh đạo Fulro Dega cũ gồm các ông Kpa Koi, Htlon, Y Bách êban, Y Dê Buôn Dap, Hmang Mbon... để giành quyền lãnh đạo. Tháng 7-1977, nhóm này thành lập một chính phủ mới, bộ chỉ huy đặt tại Lạc Dương, phía Bắc Đà Lạt. Y Djao (bí danh thiếu tướng Dampa Kwei) tự phong thủ tướng và cử Ya Duk (người Koho) làm đồng lý văn phòng, Nay Guh bộ trưởng quốc phòng, Nay Rong (trung tá) bộ trưởng ngoại giao, Nay Ful bộ trưởng nội vụ (cả ba là người Djarai)... Tổ chức quân sự vẫn giữ y như cũ gồm năm quân khu, nhưng chỉ quân khu IV, do Paul Yuh (người Bahnar) làm tư lệnh, thực sự còn hoạt động. Vụ đảo chánh này làm nhiều cán bộ Fulro nản chí, một số buông súng ra đầu hàng, một số khác bỏ về làng làm nương rẫy.

Y Djao Niê cùng Huỳnh Ngọc Sảng lập nhiều chiến khu từ Đơn Dương (Drang), Tùng Nghĩa (Laba) đến Sông Pha (Krong Pha) và phối hợp với thiếu tá Phong (tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 302 Tuyên Đức cũ) tấn công các đồn bót và sự di chuyển của bộ đội cộng sản trên cao nguyên Lâm Đồng. Từ 1977 đến 1978, lực lượng du kích này – do Krajang Hput, người Koho, chỉ huy – đã tổ chức nhiều cuộc đột kích, đốt phá nhiều trụ sở ủy ban nhân dân xã, huyện bắn pháo vào các đồn bót, phục kích và bắt giữ những đoàn địa chất và lâm nghiệp, khủng bố những người làm nghề khai thác cây rừng, chặn xét xe đồ, bắt cóc và ám sát cán bộ thu mua lương thực trong các xã ấp quanh thị xã Đà Lạt, các quận Đơn Dương và Lạc Dương.

Nhưng tranh chấp quyền lực giữa các lãnh tụ Fulro với nhau làm tổ chức Dega yếu hấn đi. Y Djao Niê bị giết ngày 12-10-1978 tại Đức Trọng, Y Ghok Niê Krieng lên làm thủ tướng ngày 22-1-1979, Ya Duk làm phó thủ tướng thứ nhất đặc trách nội trị và ngoại giao kiêm phó chủ tịch thứ nhất Fulro Dega,

Paul Yuh là phó thủ tướng thứ hai đặc trách an ninh và quốc phòng; ban lãnh đạo phong trào đặt tại Đầm Ròn (Lâm Đồng).

Tổng kết từ 1975 đến 1979, khoảng 8.000 binh sĩ Dega bị loại khỏi vòng chiến, phần lớn bị chết dưới những trận tập kích của pháo binh và thiết giáp, số còn lại chết vì thiếu thuốc men và bệnh tật. Nhiều người chịu không nổi cảnh thiếu thốn trong rừng sâu đã ra đầu thú và đi ở tù. Sau 1980, phong trào kháng chiến Thượng, thiếu sự hỗ trợ của dân chúng, yếu dần theo thời gian, những ổ kháng cự cuối cùng lần lượt bị tháo gỡ và đến cuối năm 1982 thì phong trào FULRO trên Tây Nguyên gần như tan rã, một số bị bắt, số còn lại ra đầu hàng.

Tại Kampuchea, hơn một ngàn người Thượng đã chạy qua Thái Lan tị nạn khi bộ đội cộng sản Việt Nam tiến vào Mondolkiri cuối năm 1979, hơn 200 binh sĩ Dega sau đó được sang Hoa Kỳ tị nạn và 800 người Stiêng được Pháp nhận vào Guyane (Trung Mỹ) năm 1986. Lực lượng Dega còn lại phân tán thành nhiều toán nhỏ sống lẫn vào dân chúng trong các buôn làng xa xôi.

Năm 1980, khoảng 1.500 FULRO Dega về lại Việt Nam hoạt động. Các toán du kích Thượng đột nhập vào các tỉnh Pleiku, Kontum, Đà Lạt và Đất Lắc khủng bố, ám sát cán bộ xã ấp rồi rút về Kampuchea. Năm 1981, quân FULRO đặt mìn phá trạm biến điện tại Gia Lai Kontum, phục kích những toán công an tại Lâm Đồng, chặn xét xe đồ, kêu gọi dân Thượng chống lại Việt Nam và bắt theo nhiều thanh niên Thượng từ 15 tuổi trở lên vào bưng kháng chiến. Sự phản công của bộ đội cộng sản Việt Nam cũng rất dữ dội: năm 1984 có 358 FULRO Dega bị giết, 1.734 bị bắt, 600 vũ khí bị tịch thu. Từ 1985 đến 1990, bộ đội cộng sản Việt Nam tổ chức 63 cuộc hành quân trên Tây Nguyên, hạ sát 102 quân FULRO, bắt sống 167 người khác và vô hiệu hóa hơn 10.000 dân Thượng trong những buôn làng xa xôi, tất cả được dời về gần nơi thị tứ hay cạnh các trục lộ giao thông để dễ canh chừng. Thiệt hại về phía bộ đội và cán bộ cộng sản Việt Nam cũng rất cao, con số không được tiết lộ nhưng chắc cũng bằng hoặc hơn nhóm Dega Thượng vì không quen đường đi nước bước trong rừng và thường bị phục kích bất ngờ bởi những cựu biệt kích Thượng.

Chính quyền Khmer thân Việt Nam, trong những năm 1981-1983, cũng tổ chức nhiều cuộc hành quân tấn công vào sào huyệt của lực lượng Khmer Đỏ và FULRO Dega tại Mondolkiri nhưng bị thiệt hại nặng phải lùi về đồng bằng. Phải chờ đến năm 1986, với sự trợ lực của bộ đội Việt Nam, đại bản doanh FULRO Thượng tại Mondolkiri mới bị phá hủy, tàn quân FULRO tàn mả khắp nơi. Tháng 9-1991, lực lượng UNTAC (United Nations Transitional Authority in Cambodia) của Liên Hiệp Quốc bắt gặp hơn 400 FULRO Thượng với 175 súng cá nhân sống lủi lắt trong rừng, tất cả được đưa sang Hoa Kỳ tị nạn năm 1992. Tháng 5-1998, một nhóm sáu người (gồm ba đàn ông, một đàn bà và hai trẻ em, trang bị bằng cung nỏ) thuộc lực lượng FULRO cuối cùng còn lẩn trốn bị bắt tại Đất Lắc, phong trào FULRO tại Việt Nam và Kampuchea coi như chấm dứt.

Tuy vậy, tại hải ngoại, phong trào FULRO vẫn còn hoạt động. Y Bhan Kpor, thoát sang Thái Lan và được tị nạn tại Hoa Kỳ, tiếp tục lãnh đạo phong trào Dega tại hải ngoại. Y Jut Buôn Tô, cựu đốc sự hành chánh, và Kok Ksor là những người đại diện phong trào trong việc ký kết hay hợp tác với các tổ chức khác. Hiện nay có trên ba ngàn người Thượng tại Hoa Kỳ, đa số sinh sống tại hai tiểu bang North và South Carolina trong bốn thành phố: Raleigh, Greenboro, Charlotte và Spartanburg.

Người Thượng dưới chế độ cộng sản

Phong Trào Tự Trị Tây Nguyên của Y Bih Alêo chết theo Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam năm 1976, những hứa hẹn trong thời chiến tranh về quyền tự trị của người Thượng không còn được nhắc đến, thay vào đó là chính sách dân tộc. dân tộc ở đây phải hiểu là sắc tộc thiểu số và chính sách dân tộc là chính sách phòng vệ biên giới, thuộc lãnh vực quốc phòng, chứ không phải để nâng cao đời sống người thiểu số.

Việt Nam có trên ba ngàn cây số biên giới đường bộ, một khu vực đang còn tranh chấp với các lân bang và là nơi sinh trú của các sắc tộc thiểu số. Địa bàn cư trú của người Thượng trên Tây Nguyên có một vị thế chiến lược quan trọng, đó là yết hầu của ba nước Đông Dương: làm chủ Tây Nguyên là làm chủ Việt Nam, Lào và Kampuchea. Tây Nguyên chính vì vậy là một khu quân sự, do đảng cộng sản trực tiếp quản lý qua trung gian các chính quyền địa phương, mặt trận tổ quốc, quân đội và công an biên phòng. Một số làng-biên-giới được thành lập dọc biên giới Kampuchea và Lào, các làng Thượng ven biên được dời vào sâu trong nội địa.

Tùy theo mức độ phục tùng của từng nhóm Thượng mà sự kiểm soát của chính quyền tăng hay giảm. Những lãnh tụ thời chiến như Y Bih Alêo, Y Dơn Niê Kdam, Nay Der, Nay Phin... đều đã già hay đã chết, những cán bộ và đại biểu Thượng đang còn trong đảng hay tại quốc hội và các chính quyền địa phương không có thực quyền, thành phần cán bộ trẻ không được tin cậy, mọi chức vụ quan trọng đều do người Kinh nắm giữ. Nơi cư trú của người Rhadé, Djarai, Bahnar và Stiêng bị canh chừng nghiêm ngặt, mọi ngõ ra vào Tây Nguyên đều bị kiểm soát. Đoạn đường từ Sài Gòn lên Đà Lạt có hơn 20 trạm kiểm soát. Đoạn đường từ Nha Trang lên Buôn Ma Thuột có trên 15 trạm kiểm soát. Đoạn đường liên tỉnh từ Pleiku đến Kontum cũng có hơn 10 trạm. Du kích địa phương theo dõi gắt gao quan hệ của từng người trong làng, nhất là quan hệ với các tu sĩ và người ngoại quốc.

Phần lớn người Thượng ngày nay đã định cư và định canh, chỉ còn khoảng 300.000 người vẫn còn duy trì nếp sống du canh du cư. Từ sau 1976, đất công xã của các buôn làng đều bị tập thể hóa, các định chế mẫu hệ (nhà rông, nhà tập thể) bị giải tán. Các tòa án nhân dân thay thế các tòa án phong tục. Cán bộ lấn át vai trò của các già làng, thanh thiếu niên Thượng tại những nơi đông dân bị đoàn thể hóa. Tiếng Việt là ngôn ngữ chính giảng dạy trong các trường học, tiếng mẹ đẻ cho trẻ em ở bậc tiểu học bị cấm. Tỷ lệ thất học trên Tây Nguyên cao nhất nước, 60% trẻ em Thượng không đi đến trường vì thiếu ăn và nghèo khó. Số học sinh tốt nghiệp trung học, rất ít, thường không tìm được việc làm phải trở về buôn làng canh tác nông nghiệp. Bệnh tật nhiệt đới (cùi, lao, kiết lỵ, sốt rét rừng...) là tác nhân gây tử vong cao trong cộng đồng người Thượng, nhất là trẻ em. Mọi trợ giúp nhân đạo bất cứ từ nguồn gốc nào đều bị thanh lọc gắt gao.

Tây Nguyên có từ 1,5 đến 1,8 triệu hécta đất trồng trọt được nhưng hiện nay chỉ khai thác trên 400.000 mẫu. Từ 1976 đến nay, chính quyền cộng sản đã đưa hơn ba triệu người từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng và hơn 70.000 người thiểu số từ các tỉnh thượng du miền Bắc lên Tây Nguyên khai thác số đất đai còn lại. Người Thượng trở thành thiểu số trên chính quê hương của họ: 1,6 triệu (30%) trên tổng dân số 5,4 triệu người. Theo luật sử dụng đất đai ban hành năm 1999, diện tích canh tác của người Thượng bị thu hẹp lại, mỗi hộ dân chỉ được thuê tối đa ba mẫu. Cũng nên biết trong mỗi nhà

sàn (là một hộ) nhiều gia đình sống chung với nhau theo chế độ sở hữu tập thể. Luật sử dụng đất đai mới này phá vỡ nếp sống cổ truyền của người Thượng, vì mỗi nhà sàn phải phân tán thành từng hộ nhỏ để có thể thuê thêm đất canh tác, nếu không sẽ bị đói. Đó là chưa kể nạn lợi dụng sự thật thà của người Thượng bởi những di dân bất hảo để chiếm đoạt những khu đất tốt dọc các con suối và các trục lộ giao thông. Tại một số nơi, do thiếu văn hóa, những di dân còn đối xử với người Thượng như những nô lệ.

Sự có mặt ồ ạt của di dân từ đồng bằng lên làm xáo trộn toàn bộ sinh thái trên Tây Nguyên. Do đời sống nghèo khó và không được chính quyền giúp đỡ, sự hủy hoại môi trường sinh sống của những di dân mới này rất là báo động. Hơn hai triệu hecta đất rừng trên các vùng đồi núi biến thành đồi trọc, gây hạn hán mùa khô và lũ lụt mùa mưa. Diện tích rừng từ 3,3 triệu hecta năm 1976 giảm xuống còn 2,5 triệu năm 1984 và ngày nay chưa tới một triệu. Đó là chưa kể nạn khai thác gỗ rừng bừa bãi của các công ty quân đội và công an biên phòng tại các vùng biên giới để xuất khẩu. Thêm vào đó là nạn đào tìm kim loại và đá quý bằng hóa chất gây ô nhiễm môi sinh, nhiều loại thú quý như cọp, hổ, công và rắn lục bị tuyệt chủng.

Tương lai của cộng đồng người Thượng rất là bất bèn, vấn đề hội nhập người Thượng vẫn còn nguyên vẹn. Dân tộc Việt Nam đã trả những giá rất đắt cho hận thù và chia rẽ, chúng ta phải thức tỉnh và nhìn ra những vết xe đổ. Xây dựng đồng thuận dân tộc phải là ưu tư hàng đầu của những người muốn lãnh đạo Việt Nam tương lai

<https://nghiencuulichsu.com/2016/08/31>